



GT.0000027028

THỊ BÍCH LIÊN, NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI
(Đồng chủ biên)

Giáo trình

ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Sách tặng

GUYÊN
LIỆU

07



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN, NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI
(Đồng chủ biên)

Giáo trình

**ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG
CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

(Tái bản lần thứ nhất)

THAM GIA THỰC HIỆN:

- Nguyễn Thị Minh Khai
- Nguyễn Thị Hoa
- Trần Thị Thanh Xuân

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
NĂM 2017**

MÃ SÓ: 02 - 18
ĐHTN - 2017

DANH MỤC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CCVS	: Chuyên chính vô sản
CNH	: Công nghiệp hóa
CNH XHCN	: Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa
HĐH	: Hiện đại hóa
HTCT	: Hệ thống chính trị
KT- XH	: Kinh tế - xã hội
KTTT	: Kinh tế thị trường
TBCN	: Tư bản chủ nghĩa
TKQĐ	: Thời kỳ quá độ
TKQĐ lên CNXH	: Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm giúp sinh viên có thêm nguồn tài liệu để tự nghiên cứu, học tập, nhóm tác giả đã biên soạn *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam* - tài liệu cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử cách mạng, đặc biệt là đường lối ở các lĩnh vực cơ bản trong thời kì đổi mới. Về hình thức, trong từng chương chúng tôi đề ra mục tiêu về kiến thức, tư tưởng, thái độ, kỹ năng cho người học; về nội dung, dựa trên cơ sở những kiến thức cơ bản theo Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng tôi bổ sung những kiến thức mới trên tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng (2016) vào phần nội dung tương thích.

Giáo trình này gồm Chương mở đầu và 8 chương nội dung bám sát theo chương trình môn học mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành. Chương 1: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Chương 2: Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); Chương 3: Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975); Chương 4: Đường lối công nghiệp hóa; Chương 5: Đường lối xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Chương 6: Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Chương 7: Đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Chương 8: Đường lối đối ngoại.

Giáo trình này là kết quả lao động nghiêm túc, khoa học của tập thể tác giả là những giảng viên đã có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu; trong đó đồng chủ biên là ThS. Nguyễn Thị Bích Liên và ThS. Nguyễn Thị Hồng Hải - cùng các tác giả tham gia biên soạn:

ThS. Nguyễn Thị Bích Liên biên soạn chương 1, 2, 3

ThS. Nguyễn Thị Hồng Hải biên soạn chương 4, 6

ThS. Nguyễn Thị Minh Khai biên soạn chương 7

ThS. Trần Thị Thanh Xuân biên soạn chương 5

ThS. Nguyễn Thị Hoa biên soạn Chương 8

Mặc dù nhóm tác giả đã hết sức cố gắng, song Giáo trình khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp, ý kiến của bạn đọc, đồng nghiệp và sinh viên để chúng tôi có thể tiếp tục hoàn thiện trong lần tái bản.

Xin chân thành cảm ơn!

Nhóm tác giả

Chương mở đầu

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Sau bài học, sinh viên trình bày được đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của môn học, ý nghĩa của việc học tập môn học.

2. Về tư tưởng, thái độ

Sinh viên nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức tốt trong học tập và tu dưỡng.

3. Về kỹ năng

Sinh viên rèn luyện cho mình các kỹ năng cơ bản trong học tập, đặc biệt là kỹ năng thảo luận, làm việc nhóm; kỹ năng nêu và giải quyết vấn đề...

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

1. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

1.1. Đối tượng nghiên cứu

1.1.1. Khái niệm “Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam”

- Đảng Cộng sản Việt Nam là đội quân tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội quân tiên phong của nhân dân lao

động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, và là kim chỉ nam cho hành động; lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động.

- Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là hệ thống quan điểm, chủ trương chính sách của Đảng về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam.

+ Đường lối cách mạng được thể hiện qua các Cương lĩnh, các Văn kiện Đảng, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng từ năm 1930 đến nay.

+ Đường lối cách mạng của Đảng bao gồm: Đường lối đối nội, đường lối đối ngoại.

+ Đường lối đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, quyết định vị trí và uy tín của Đảng trước quốc gia, dân tộc.

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của môn học

Môn học nghiên cứu về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và hệ thống các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam từ khi Đảng ra đời (năm 1930) đến nay.

1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- *Một là*, làm rõ sự ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- *Hai là*, làm rõ quá trình hình thành, phát triển đường lối cách mạng của Đảng, nhất trên một số lĩnh vực trong thời kỳ đổi mới.

- *Ba là*, làm rõ kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học

2.1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu môn học

2.1.1 Cơ sở phương pháp luận

- Thế giới quan, phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp chủ yếu: Phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic.

- Các phương pháp khác (bổ trợ): phân tích, tổng hợp, so sánh...

2.2. Ý nghĩa của việc học tập môn học

2.2.1. Ý nghĩa về nhận thức

Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về:

+ Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Đường lối cách mạng của Đảng trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng XHCN, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới.

2.2.2. Ý nghĩa về tư tưởng, thái độ

+ Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

+ Hướng sinh viên phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng và đường lối của Đảng.

+ Nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước và địa phương.

2.2.3. Ý nghĩa về thực tiễn

Giúp sinh viên có cơ sở lý luận để chủ động và tích cực giải quyết những vấn đề thực tiễn theo quan điểm và đường lối của Đảng.

Chương I

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Sau bài học, sinh viên (SV) trình bày được một cách khái quát hoàn cảnh lịch sử ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Nêu được nội dung cơ bản của Hội nghị thành lập Đảng và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.
- Trình bày được ý nghĩa lịch sử của sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Phân tích được vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Về tư tưởng, thái độ

Qua nội dung bài học, sinh viên càng tôn trọng và tò lòng kính yêu và biết ơn sâu sắc đối với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ đó, có ý thức trong việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh và tu dưỡng để góp phần thực hiện Di chúc của Người.

3. Về kỹ năng

Qua quá trình nghiên cứu nội dung của chương, sinh viên rèn luyện cho mình các kỹ năng:

- Kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác, chia sẻ trong học tập.
- Kỹ năng phản hồi tích cực.
- Kỹ năng nêu vấn đề và giải quyết vấn đề.
- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, tài liệu...

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời Đảng cộng sản Việt Nam

1.1.1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

1.1.1.1. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

- Từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền. Các nước tư bản để quốc, bên trong thì tăng cường bóc lột nhân dân lao động, bên ngoài thì xâm lược và áp bức nhân dân các dân tộc thuộc địa.

- Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa thực dân ngày càng gay gắt, phong trào giải phóng dân tộc diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

1.1.1.2. Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin

- Chủ nghĩa Mác - Lênin được bảo vệ và phát triển, tác động tích cực đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin với cách mạng Việt Nam:

Từ khi chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam, phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ theo khuynh hướng vô sản, dẫn tới sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

1.1.1.3. Tác động của Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

- Năm 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi và ảnh hưởng của nó đối với các dân tộc thuộc địa (trong đó có cách mạng Việt Nam):

+ Mở ra một thời đại mới trong lịch sử phát triển của nhân loại - thời đại cách mạng chối bỏ chủ nghĩa đế quốc và giải phóng dân tộc, thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi toàn thế giới.

+ Nêu tầm gương sáng trong việc giải phóng dân tộc bị áp bức.

- Sự ra đời của Quốc tế Cộng sản (3/1919) và ảnh hưởng của nó đối với cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam.

+ Thúc đẩy sự phát triển của phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế.

+ “*Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*” của V.I.Lênin được thông qua tại Đại hội II của Quốc tế Cộng sản đã mở ra con đường giải phóng các dân tộc bị áp bức trên lập trường cách mạng vô sản.

+ Quốc tế Cộng sản có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.1.2. Hoàn cảnh trong nước

1.1.2.1. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

*** Chính sách cai trị của thực dân Pháp**

- Năm 1858, thực dân Pháp nỗ lực tấn công xâm lược Việt Nam. Sau khi kết thúc giai đoạn xâm lược, chúng từng bước thiết lập bộ máy cai trị và thi hành chính sách thống trị thực dân ở Việt Nam.

+ Về chính trị:

- Tước bỏ quyền lực nội, ngoại của chính quyền nhà Nguyễn.

- Thực hiện chính sách “chia đế trị”, chia nước ta thành ba xứ và thực hiện ở mỗi xứ một chế độ cai trị khác nhau; hợp nước ta với Lào và Campuchia thành Liên bang Đông Dương thuộc Pháp.

- Câu kết với địa chủ phong kiến để bóc lột kinh tế và áp bức chính trị đối với nhân dân ta.

+ Về kinh tế:

- Cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền.

- Đầu tư khai thác tài nguyên, phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng.

- Bóc lột sức lao động của nhân dân ta.

- Phát triển hệ thống ngân hàng.

- Độc quyền về giá đối với một số hàng hoá.

+ Về văn hoá:

- Thi hành chính sách ngu dân, chính sách văn hoá nô dịch.

- Xây nhà tù nhiều hơn trường học.

- Đầu độc dân ta bằng rượu và thuốc phiện.

- Khuyến khích các hoạt động mê tín dị đoan, các hủ tục lạc hậu.

→ Chính sách thống trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam.

- Tình hình giai cấp:

Có sự phân hoá giai cấp sâu sắc (ngoài giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ, hình thành thêm giai cấp công nhân, giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản và dân nghèo thành thị).

+ Giai cấp địa chủ: Trong nội bộ có sự phân hoá thành các bộ phận: đại địa chủ (bộ phận chủ yếu là: phản động cầm đánh đố); trung địa chủ và tiểu địa chủ (bộ phận có lòng yêu nước).

+ Giai cấp nông dân:

- Là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội Việt Nam.
- Bị thực dân và phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề. Họ vừa có yêu cầu độc lập tự do, vừa có yêu cầu về ruộng đất.
- Họ không có hệ tư tưởng chính trị độc lập.

+ Giai cấp công nhân:

- Ra đời từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, tập trung nhiều ở các thành phố và vùng mỏ.
- Đa số công nhân Việt Nam trực tiếp xuất thân từ giai cấp nông dân, có quan hệ trực tiếp và chặt chẽ với giai cấp nông dân.
- Giai cấp công nhân Việt Nam là giai cấp bị đế quốc, phong kiến áp bức, bóc lột tàn khốc nhất.
- Đặc điểm nổi bật của giai cấp công nhân Việt Nam là ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam. Do vậy, họ không bị ảnh hưởng bởi tư tưởng cài lương tư sản.
- Được thừa hưởng từ những truyền thống quý báu của dân tộc, lại sớm được tiếp thu ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin, do vậy, họ nhanh chóng trở thành một lực lượng chính trị độc lập.

+ Giai cấp tư sản:

- Bao gồm tư sản công nghiệp, tư sản thương nghiệp...

- Thể lực kinh tế và địa vị chính trị nhỏ bé và yếu ớt. Vì vậy, giai cấp tư sản Việt Nam không đủ điều kiện để lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ đi đến thành công.

+ Tầng lớp tiêu tư sản:

- Bao gồm học sinh, sinh viên, trí thức, viên chức và những người làm nghề tự do ở thành thị.

- Dời sống bấp bênh, dễ bị phá sản trở thành những người vô sản.

- Có lòng yêu nước, căm thù đế quốc, thực dân, lại chịu ảnh hưởng của những tư tưởng tiến bộ từ bên ngoài truyền vào. Vì vậy, đây là lực lượng có tinh thần cách mạng cao, “họ tỏ ra thíc thời và rất nhạy cảm với thời cuộc”.

Trong tất cả các giai cấp trên, chỉ có giai cấp công nhân mới có đủ những điều kiện và khả năng đảm đương vai trò lãnh đạo cách mạng.

- *Tinh chất xã hội và mâu thuẫn xã hội:*

- + Xã hội Việt Nam chuyển dần từ xã hội phong kiến sang xã hội thuộc địa nửa phong kiến với 2 mâu thuẫn cơ bản:

- Một là: Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược (mâu thuẫn chủ yếu) và tay sai phản động.

- Hai là: Mâu thuẫn giữa nhân dân ta (chủ yếu là nông dân) với giai cấp địa chủ phong kiến.

→ Yêu cầu lịch sử của cách mạng Việt Nam: là đấu tranh giành độc lập cho dân tộc và giành ruộng đất cho nông dân.

1.1.2.2. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

- *Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến:*

+ Phong trào Càn Vương (1885 - 1896)

- Ngày 13/7/1885, vua Hàm Nghi xuống chiêu Càn Vương.

Phong trào Càn Vương phát triển mạnh mẽ ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ.

- Ngày 01/1/1888, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt, phong trào Càn Vương vẫn tiếp tục phát triển với ba cuộc khởi nghĩa lớn đến năm 1896 (Ba Đình, Bãi Sậy, Hương Khê) nhưng cuối cùng bị thất bại.

+ Cuộc khởi nghĩa Yên Thế (Bắc Giang 1884 - 1913)

- Nghĩa quân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo đã đánh thắng nhiều trận và gây cho thực dân Pháp nhiều khó khăn, thiệt hại, kéo dài đến năm 1913 thì bị dập tắt.

Sự thất bại của các phong trào trên đã chứng tỏ giai cấp phong kiến và hệ tư tưởng phong kiến không đủ khả năng giải quyết thành công nhiệm vụ dân tộc ở Việt Nam trong giai đoạn lịch sử này.

- *Phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản:*

- Đại diện của xu hướng bạo động là Phan Bội Châu, với chủ trương dùng biện pháp bạo động để đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục nền độc lập cho dân tộc. Ông đi từ lập trường quân chủ lập hiến đến lập trường dân chủ tư sản, nhưng cuối cùng bị thất bại.

- Đại biểu cho xu thế cải cách là Phan Châu Trinh với chủ trương vận động, cải cách văn hóa, xã hội; động viên lòng yêu nước trong nhân dân, đả kích bọn vua quan phong kiến thối nát, để xướng tư tưởng dân chủ tư sản; thực hiện “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, mở mang dân quyền.

- Các phong trào khác: Đông Kinh Nghĩa Thục (1907), phong trào “tẩy chay khách trú” (1919), phong trào chống độc quyền xuất nhập khẩu ở Sài Gòn (1923)...

Sự thất bại của các phong trào yêu nước theo lập trường quốc gia tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã phản ánh địa vị kinh tế và chính trị yếu kém của giai cấp này trong tiến trình cách mạng dân tộc, phản ánh sự bất lực của họ trước những nhiệm vụ do lịch sử dân tộc đặt ra.

- Từ phong trào đấu tranh, các tổ chức, đảng phái ra đời: Đảng Lập hiến (năm 1923); Đảng Thanh niên (3/1926); Đảng Thanh niên cao vọng (năm 1926), Việt Nam nghĩa đoàn (năm 1925, đổi thành Tân Việt cách mạng Đảng 7/1928)..., đặc biệt là *Việt Nam quốc dân Đảng* (12/1927) đã góp phần thúc đẩy phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta.

- Mặc dù phát triển mạnh nhưng tất cả các phong trào trên đều thất bại.

+ Nguyên nhân của sự thất bại:

- Do những hạn chế về giai cấp, về đường lối chính trị.
- Hệ thống tổ chức thiếu chặt chẽ.
- Chưa tập hợp được rộng rãi lực lượng của dân tộc.

+ Sự thất bại đó phản ánh: Sự khùng hoảng, bế tắc về đường lối cứu nước, giải phóng dân tộc và giai cấp lãnh đạo của cách mạng Việt Nam.

+ Sự thất bại đó đặt ra đòi hỏi: Phải tìm một con đường cách mạng mới, đúng đắn, phù hợp với thời đại lịch sử mới, với một giai cấp có đủ uy tín và năng lực để lãnh đạo cách mạng đến thành công.

1.1.2.3. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản.

* Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với sự phát triển của phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

Được thể hiện qua hai thời kỳ:

- Từ năm 1911 đến năm 1920: thời kỳ Người ra đi tìm con đường cứu nước, giải phóng dân tộc cho cách mạng Việt Nam.

+ Người đã tìm hiểu kỹ các cuộc cách mạng diễn hình trên thế giới. Người đánh giá cao tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái và quyền con người của Cách mạng tư sản Mỹ (1776), Cách mạng tư sản Pháp (1789). Song, Người cũng nhận ra rằng con đường cách mạng tư sản không thể đưa lại độc lập và hạnh phúc thực sự cho nhân dân các nước nói chung, nhân dân Việt Nam nói riêng;

+ Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm tìm hiểu Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 và khẳng định về ý nghĩa của cuộc cách mạng này;

+ Tháng 6/1919, Nguyễn Ái Quốc gửi tới hội nghị Vécxây bản Yêu sách 8 điểm

+ Tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc bản “*Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*” của VI.Lênin và đã tìm thấy lời giải đáp cho con đường cứu nước, giải phóng dân tộc.

Từ đó, Người quyết định lựa chọn con đường cho cách mạng Việt Nam là con đường cách mạng vô sản. Người nói: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản” (*Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2002, tr 314*).

+ Tại Đại hội Tua (tháng 12/1920), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành Đảng Xã hội Pháp gia nhập Quốc tế III (Sự kiện này có ý nghĩa bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người).

- Từ đầu năm 1921 đến đầu năm 1930: Người trực tiếp chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam:

+ Cùng với việc thực hiện nhiệm vụ đổi mới phong trào Cộng sản quốc tế, Nguyễn Ái Quốc xúc tiến truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê nin, vạch ra phương hướng chiến lược cách mạng Việt Nam và chuẩn bị điều kiện để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê nin vào Việt Nam thông qua những bài đăng trên báo Người cùng khổ, báo Nhân đạo, báo Dời sóng công nhân và xuất bản một số tác phẩm, đặc biệt là tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* (năm 1925).

+ Tháng 11/1924, Nguyễn Ái Quốc đã đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 6/1925, Người thành lập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* – đó là sự chuẩn bị quan trọng nhất về mặt tổ chức cho việc thành lập Đảng.

+ Từ năm 1925 đến năm 1927, *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* đã mở các lớp huấn luyện chính trị, đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam; lựa chọn những học viên ưu tú gửi đi học tại các trường Đại học Phương Đông (Liên Xô) và trường Lục quân Hoàng Phố (Trung Quốc)...

Năm 1927, Bộ tuyên truyền của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức xuất bản tác phẩm *Đường Kách mệnh* (tập hợp tất cả các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc ở các lớp huấn luyện chính trị của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên), trong đó đề cập những vấn đề cơ bản của một cương lĩnh chính trị, chuẩn bị về tư tưởng, chính trị cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Cùng với việc đào tạo cán bộ, Nguyễn Ái Quốc đã tổ chức ra các tờ báo Thanh niên, Công nông, Lính cách mệnh, Tiền phong nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê nin vào Việt Nam.

+ Năm 1928, *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* thực hiện chủ trương “vô sản hoá”, đưa hội viên vào nhà máy, hầm mỏ, đồn

diễn để rèn luyện lập trường, quan điểm giai cấp công nhân, để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê nin và lý luận giải phóng dân tộc.

Tóm lại, trong quá trình đi tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã chọn hướng đi đúng, chọn cách đi đúng, đi những nơi cần đi, đến những nơi cần đến. Cùng với việc tham gia vào các tổ chức chính trị, hoạt động văn hóa xã hội, Người đã đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến với chủ nghĩa Mác - Lê nin, tiếp tục nghiên cứu và vận dụng một cách độc lập, tự chủ, sáng tạo vào Việt Nam.

Có thể nói, Nguyễn Ái Quốc đã làm một cuộc khảo sát có một không hai ở thập kỷ thứ hai của thế kỉ XX về chủ nghĩa thực dân, về các nước tư bản và thuộc địa, đã tích lũy được sự hiểu biết không ai có thể sánh được về vấn đề này.

* *Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản:*

- Trong những năm 1919 - 1925, phong trào công nhân diễn ra mạnh mẽ dưới các hình thức đình công, bãi công, tiêu biếu như các cuộc bãi công của công nhân Ba Son (Sài Gòn) do Tôn Đức Thắng tổ chức (1925) và cuộc bãi công của công nhân nhà máy sợi Nam Định (1925).

- Trong những năm 1926 - 1929, phong trào công nhân đã có sự lãnh đạo của các tổ chức: *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, *Công hội đỏ* và các tổ chức Cộng sản ra đời từ năm 1929. Có nhiều cuộc bãi công của công nhân diễn ra.

+ Từ năm 1928 đến năm 1929, có khoảng 40 cuộc đấu tranh của công nhân diễn ra trong toàn quốc.

+ Các cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam trong những năm 1926 - 1929 mang tính chất chính trị rõ rệt, đã có sự liên kết giữa các nhà máy, các ngành và các địa phương; phong trào công

nhân có sức lôi cuốn phong trào dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

* *Sự ra đời các tổ chức Cộng sản ở Việt Nam*

- Sự phát triển của phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản đã làm cho quá trình vô sản hóa và phân hóa nội bộ trong các tổ chức tiền Cộng sản ở Việt Nam diễn ra mạnh mẽ.

Kết quả: Chỉ trong vòng 4 tháng, đã xuất hiện 3 tổ chức cộng sản:

+ Đông Dương Cộng sản Đảng (6/1929)

+ An Nam Cộng sản Đảng (8/1929)

+ Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (9/1929)

- Sự xuất hiện và tồn tại của các tổ chức này đã phản ánh điều kiện chín muồi cho sự ra đời của một chính Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

1.2. Hội nghị thành lập Đảng và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

1.2.1. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

- *Bối cảnh lịch sử:*

+ Phong trào cách mạng thế giới tiếp tục phát triển theo khuynh hướng vô sản từ sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917.

+ Những người cộng sản ở Việt Nam đang hoạt động trong tình trạng phân tán, chia rẽ.

- *Thời gian, địa điểm:* Hội nghị diễn ra từ ngày 6/1 đến ngày 7/2/1930 tại bán đảo Cửu Long, Hương Cảng, Trung Quốc.

- *Thành phần tham dự*: gồm 01 đại biểu của Quốc tế Cộng sản, 02 đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng, 02 đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng.

- *Nội dung Hội nghị*:

Thảo luận và nhất trí 5 điểm lớn theo đề nghị của Nguyễn Ái Quốc:

- Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm Cộng sản ở Đông Dương.
- Định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Thảo Chính cương và Điều lệ sơ lược của Đảng.
- Định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước.
- Cử một Ban trung ương lâm thời.

- Ngày 24/2/1930, theo yêu cầu của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời họp và ra Nghị quyết chấp nhận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam, hoàn tất việc hợp nhất 3 tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

1.2.2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

- Bao gồm các văn kiện: Chính cương văn tắt, Sách lược văn tắt, Chương trình tóm tắt do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

- *Nội dung cơ bản*:

+ Phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam: “Tư sản dân quyền cách mạng và thô địa cách mạng để đi tới xã hội Cộng sản”. (*Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 1998, t2, tr 2).

+ Nhiệm vụ cụ thể của cách mạng tư sản dân quyền:

• Về chính trị: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến; làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập; lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông.

• Về kinh tế: Thủ tiêu hết các thứ quốc trại; tịch thu toàn bộ tài sản lớn của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho chính phủ công nông binh quản lý; tịch thu toàn bộ ruộng đất của bọn đế quốc chủ nghĩa làm của công, chia cho dân cày nghèo; bò sưu thuế cho dân cày nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm 8 tiếng.

• Về văn hoá - xã hội: Dân chúng được tự do tổ chức nam nữ bình quyền, phổ thông giáo dục theo công nông hoá.

+ Lực lượng cách mạng:

• Đại bộ phận dân cày, nhất là hạng dân cày nghèo.

• Tiêu tư sản, trí thức, trung nông, thanh niên, Tân Việt phú nông

• Trung, tiêu địa chủ và tư bản An Nam.

+ Lãnh đạo cách mạng:

Là giai cấp vô sản thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản.

+ Quan hệ của cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, phải thực hành liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp.

- Ý nghĩa:

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là cương lĩnh giải phóng dân tộc đúng đắn và sáng tạo theo con đường cách mạng vô sản, phù hợp với xu thế khách quan của thời đại mới, đáp ứng yêu

cầu của lịch sử cách mạng Việt Nam; vừa nhuần nhuyễn quan điểm
giai cấp, vừa thấm đượm tinh thần dân tộc. Tiến hành cách mạng tư
sản dân quyền và cách mạng ruộng đất để đi tới xã hội Cộng sản là
tư tưởng cốt lõi của Cương lĩnh này.

Thực tiễn quá trình vận động của cách mạng Việt Nam trong
hơn 80 năm qua đã chứng minh rõ tính cách mạng và tính khoa học,
tính đúng đắn và tiến bộ của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

1.2.3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sản phẩm của sự kết hợp
giữa chủ nghĩa Mác – Lê nin với phong trào công nhân và phong
trào yêu nước Việt Nam.

- Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930) là một tắt
ýêu lịch sử.

- Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930) là một
bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử dân tộc.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập ra Đảng Cộng sản
Việt Nam.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 1

1. Hoàn cảnh lịch sử cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và tác
động của hoàn cảnh đó đối với sự ra đời của Đảng ta?

2. Nguyên nhân thất bại của các phong trào yêu nước Việt
Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX?

3. Những căn cứ của sự lựa chọn con đường cho cách mạng
Việt Nam do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thực hiện?

4. Phân tích tính đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh chính
trị đầu tiên của Đảng.

5. Tại sao nói: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là một tất yếu lịch sử, là bước ngoặt vô cùng quan trọng của cách mạng Việt Nam?

6. Phân tích vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

7. Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc chuẩn bị những điều kiện (về tư tưởng, chính trị và tổ chức) cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam?

D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng công sản Việt Nam* (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 1998, t2, tr 2.

- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2002, t9, tr 314.

Chương 2

ĐƯỜNG LỐI ĐÁU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945)

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Sau bài học, SV trình bày được một cách khái quát bối cảnh lịch sử sau khi Đảng ra đời và chủ trương, đường lối của Đảng trong đấu tranh khôi phục các tổ chức Đảng và phong trào cách mạng thời kỳ 1930 - 1935.

- Phân tích được hoàn cảnh lịch sử (thế giới, trong nước) và đường lối cách mạng của Đảng trong thời kỳ 1936 - 1939.

- Làm rõ được hoàn cảnh lịch sử sau khi chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng thời kỳ 1939 - 1945, kết quả và ý nghĩa của sự chuyển hướng đó đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

- Chứng minh được sự lãnh đạo linh hoạt và sáng tạo của Đảng trong phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, đỉnh cao là Cách mạng Tháng Tám (từ tháng 3/1945 đến 8/1945).

2. Về tư tưởng, thái độ

Qua nội dung bài học, sinh viên nhận thức được tính độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng, đó chính là nhân tố quyết định thắng lợi cuộc Cách mạng Tháng Tám

năm 1945. Từ đó, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, có tinh thần thái độ và ý thức tốt trong học tập và tu dưỡng bản thân.

3. Về kỹ năng

Qua nghiên cứu nội dung bài học (dưới sự hướng dẫn của giảng viên), sinh viên rèn luyện cho mình các kỹ năng cơ bản:

- Kỹ năng hoạt động nhóm, hợp tác, chia sẻ trong học tập.
- Kỹ năng phản hồi tích cực.
- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, tài liệu có liên quan đến bài học.
- Kỹ năng nêu vấn đề và giải quyết vấn đề...

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

2.1. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939

2.1.1. Chủ trương của Đảng trong những năm 1930 – 1935

2.1.1.1. Luận cương chính trị tháng 10 năm 1930

- Đồng chí Trần Phú trở về nước (4/1930) và được bầu bổ sung vào Ban chấp hành Trung ương lâm thời (7/1930)
- Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương họp lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú chủ trì (từ 14/10 đến 30/10/1930).

- Nội dung của Luận cương xác định:

- + Phân tích đặc điểm tình hình xã hội thuộc địa nửa phong kiến và nêu lên những vấn đề cơ bản của cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương do giai cấp công nhân lãnh đạo;

- + Chỉ rõ mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt giữa một bên là thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao động với một bên là địa chủ phong kiến và tư bản đế quốc;
- + Phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương: lúc đầu là một cuộc “cách mạng tư sản dân quyền”, có tính chất thô địa và phản đế, “tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng”; sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục “phát triển, bò qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thắng lên con đường xã hội chủ nghĩa” (*Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2000, t2, tr 93,94);
- + Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền là đánh đổ phong kiến, thực hành cách mạng ruộng đất triệt để và đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ chiến lược đó có quan hệ khăng khít với nhau. Luận cương xác định: “vẫn đế thô địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền” và là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày;
- + Về lực lượng cách mạng: giai cấp vô sản vừa là động lực chính của cách mạng tư sản dân quyền vừa là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Dân cày là lực lượng đông đảo nhất và là động lực mạnh của cách mạng... Ngoài ra, còn có các phần tử lao động ở đô thị như những người bán hàng rong, thợ thủ công nhỏ, trí thức thất nghiệp cũng hướng về và đi theo cách mạng;
- + Về phương pháp cách mạng: phải ra sức chuẩn bị cho quần chúng về con đường “võ trang bạo động”: võ trang bạo động là một nghệ thuật, “phải tuân theo khuôn phép nhà binh”;
- + Về quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới: cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, phải đoàn kết gắn bó với giai cấp vô sản thế giới (trước hết

là giai cấp vô sản Pháp) và mật thiết liên lạc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa;

+ Về vai trò lãnh đạo của Đảng: sự lãnh đạo của Đảng là vai trò cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Đảng phải có đường lối chính trị đúng đắn, có kỷ luật tập trung, liên hệ mật thiết với quần chúng.

- *Ý nghĩa của Luận cương:*

Luận cương Chính trị khăng định lại nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà Chính cương vẫn tắt và Sách lược vẫn tắt đã nêu ra.

- *Những điểm khác nhau giữa luận cương và cương lĩnh:* Bên cạnh mặt thống nhất cơ bản, giữa Luận cương chính trị với Chính cương vẫn tắt và Sách lược vẫn tắt có mặt khác nhau:

+ Luận cương không nêu ra được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp, từ đó không đặt nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu;

+ Đánh giá không đúng vai trò cách mạng của tầng lớp tiêu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của tư sản dân tộc và chưa thấy được khả năng phân hoá lôi kéo một bộ phận địa chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng dân tộc, do vậy chưa đề ra được chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung.

- *Nguyên nhân chủ yếu của sự khác nhau:*

+ Một là, Luận cương chính trị chưa nắm vững những đặc điểm của xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt Nam lúc đó;

+ Hai là, nhận thức giáo điều, máy móc về vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng ở thuộc địa, lại chịu ảnh hưởng trực tiếp

khuynh hướng “tả” của Quốc tế Cộng sản và một số Đảng cộng sản trong thời kỳ đó.

2.1.1.2. Chủ trương khôi phục tổ chức Đảng và phong trào cách mạng

- Thời kỳ 1930 - 1931

+ Vừa mới ra đời, Đảng đã phát động được phong trào cách mạng rộng lớn trong quần chúng nhân dân, đỉnh cao là cao trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh.

+ Kết quả của phong trào:

Cao trào đã tập hợp được đông đảo quần chúng công - nông tham gia, chĩa mũi nhọn đấu tranh quyết liệt vào đế quốc, phong kiến ở khắp cả Bắc, Trung, Nam, làm rung chuyển nền thống trị của chúng. Trong 2 tỉnh (Nghệ An và Hà Tĩnh), chính quyền địch ở nhiều làng, xã bị tan rã, xuất hiện chính quyền của nhân dân.

+ Ý nghĩa:

- Đã khẳng định trong thực tế quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong của mình.

- Đã đem lại cho quần chúng đồng bào, trước hết là công - nông lòng tin vào sức lực cách mạng của mình dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Thời kỳ 1932 - 1935

+ Chính sách khùng bô tráng của thực dân Pháp:

Giữa lúc phong trào đang lên cao, thực dân Pháp và tay sai đã thẳng tay đàn áp, khùng bô hòng dập tắt phong trào cách mạng và tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương. Hàng nghìn chiến sĩ cộng sản, hàng vạn quần chúng yêu nước bị bắt, bị giết hoặc bị tù đày.

Các cơ quan lãnh đạo của Đảng ở Trung ương và các địa phương lần lượt bị phá vỡ. Toàn bộ Ban chấp hành Trung ương bị bắt...

+ Đảng lãnh đạo phong trào đấu tranh:

Đầu năm 1932, theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong cùng một số đồng chí chủ chốt ở trong và ngoài nước tổ chức ra Ban lãnh đạo Trung ương Đảng. Tháng 6/1932 Ban lãnh đạo Trung ương đã công bố "*Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương*" với các nội dung:

- Khẳng định: Tầng lớp Công – nông ở Đông Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản sẽ nỗi lên vũ trang bạo động thực hiện những nhiệm vụ chống đế quốc, chống phong kiến và tiến lên thực hiện CNXH.
- Chỉ ra yêu cầu chung trước mắt của đồng bào quần chúng là: Đòi các quyền tự do tổ chức xuất bản, ngôn luận, tự do đi lại trong nước và ra nước ngoài; Bỏ những luật hình đặc biệt đối với người bản xứ, trả tự do cho tù chính trị, bỏ ngay chính sách đàn áp; giải tán Hội đồng đế hình; Bỏ thuế thân, thuế ngụ cư và các thứ thuế vô lý khác; Bỏ các độc quyền về rượu, thuốc phiện và muối;
- Chỉ ra yêu cầu cụ thể riêng cho từng giai cấp và tầng lớp nhân dân;
- Vạch rõ cần phải ra sức tuyên truyền mở rộng ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng; củng cố và phát triển các đoàn thể cách mạng;
- Chỉ rõ phải làm cho Đảng vững mạnh, có kỷ luật nghiêm.

Những yêu cầu chính trị trước mắt cùng với những biện pháp tổ chức và đấu tranh do Đảng vạch ra trong *Chương trình hành động* năm 1932 phù hợp với điều kiện lịch sử lúc bấy giờ.

+ Kết quả:

- Một số tổ chức đảng vẫn được duy trì và bám chắc quần chúng để hoạt động. Nhiều đảng viên vượt tù đã tích cực tham gia khôi phục tổ chức đảng và lãnh đạo quần chúng đấu tranh;

- Các xứ uỷ Bắc Kỳ, Nam Kỳ, Trung Kỳ được lập lại trong năm 1931 và năm 1933. Nhiều tinh uỷ, huyện uỷ, chi bộ lần lượt được phục hồi. Ở miền núi phía Bắc, một số tổ chức mới của Đảng được thành lập;

- Về cơ bản, đến cuối năm 1934 - 1935 hệ thống các tổ chức Đảng và phong trào cách mạng được khôi phục và chấp nhận từ Trung ương đến cơ sở. Đây là điều kiện quan trọng để tiến hành Đại hội Đại biểu lần thứ nhất của Đảng (3/1935) tại Ma Cao (Trung Quốc).

+ Đại hội I (3/1935) của Đảng: (*Nội dung và ý nghĩa: sinh viên tự nghiên cứu*)

2.1.2. Chủ trương của Đảng trong những năm 1936-1939

2.1.2.1. Hoàn cảnh lịch sử

- Tình hình thế giới

+ Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933, mâu thuẫn nội tại của các nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa ngày càng gay gắt.

+ Chủ nghĩa phát xít đã xuất hiện và thăng thế ở một số nơi. Tập đoàn Phát xít cầm quyền ở Đức, Ý và Nhật đã liên kết với nhau thành khối “trục”, ráo riết chuẩn bị chiến tranh thế giới và thực hiện mưu đồ tiêu diệt Đảng Cộng sản Liên Xô. Nguy cơ chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới đe dọa nghiêm trọng nền hòa bình và an ninh quốc tế.

+ *Đại hội lần thứ VII* của Quốc tế Cộng sản họp tại Matxcova (7/1935) dưới sự chủ trì của G. Dimitrōp. Đoàn đại biểu của Đảng cộng sản Đông Dương do đồng chí Lê Hồng Phong dẫn đầu tham dự Đại hội.

Đại hội xác định:

- Kẻ thù nguy hiểm trước mắt của giai cấp vô sản và nhân dân lao động thế giới là chủ nghĩa phát xít;
- Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ và hoà bình;
- Đối với các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, việc thành lập mặt trận thống nhất chống đế quốc có tầm quan trọng đặc biệt.

- *Tình hình trong nước*

+ Chính sách khùng bối, đàn áp bóc lột của thực dân Pháp và bọn phản động thuộc địa sau khùng hoảng kinh tế 1929-1933 đã làm cho mọi người dân Việt Nam bị bóc lột nặng nề, mất quyền dân chủ, họ đều có nguyện vọng trước mắt là đấu tranh đòi quyền sống, quyền tự do...

+ Hệ thống tổ chức Đảng và phong trào cách mạng của quần chúng đã được khôi phục, được chấp nhận lại từ trung ương tới cơ sở.

2.1.2.2. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

- Được thể hiện trong các Hội nghị lần thứ hai (7/1936), lần thứ ba (3/1937), lần thứ tư (9/1937) và lần thứ năm (3/1938)... của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa I.

- *Nội dung chủ trương mới*

+ Về tính chất và xu hướng phát triển của cách mạng Đông Dương:

Vẫn là “cách mạng tư sản dân quyền - phan đế và diền địa - lập chính quyền của công - nông bằng hình thức Xô Viết, để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa” (*Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2000, tr 16, tr 139).

+ Về kẻ thù của cách mạng Đông Dương:

Kẻ thù trước mắt, nguy hại nhất của nhân dân Đông Dương cần tập trung đánh đổ là bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng.

+ Về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng Đông Dương:

Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, áo cơm và hoà bình.

+ Về đoàn kết quốc tế:

Phải đoàn kết chặt chẽ với giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp, ủng hộ Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp để cùng nhau chống bọn phát xít ở Pháp và bọn phản động thuộc địa ở Đông Dương.

+ Về hình thức tổ chức và biện pháp đấu tranh:

Chuyển hình thức tổ chức bí mật, không hợp pháp sang hình thức tổ chức và đấu tranh công khai và nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp.

- *Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và giai cấp:*

+ Nếu nhiệm vụ chống đế quốc là cần kíp cho lúc hiện thời, thì có thể trước mắt tập trung đánh đổ đế quốc rồi sau mới giải quyết vấn đề diền địa;

+ Nếu phát triển cuộc tranh đấu chia đất mà ngăn trở cuộc tranh đấu phản đế thì phải lựa chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước.

Nhận thức này của Đảng phù hợp với tinh thần trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, bước đầu khắc phục được những hạn chế của Luận cương chính trị tháng 10 - 1930.

- “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với thời cuộc*” (3/1939).

+ Nếu rõ hoạ phát xít đang đến gần, Chính phủ Pháp đang nghiêng về phía hữu.

+ Kêu gọi các tầng lớp nhân dân phải thống nhất hành động hơn nữa trong đấu tranh đòi các quyền tự do, dân chủ.

- Tác phẩm “*Tự chỉ trích*” (7/1939) của đồng chí Nguyễn Văn Cừ.

+ Phân tích những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng;

+ Tổng kết kinh nghiệm cuộc vận động dân chủ, nhất là xây dựng Mặt trận dân chủ Đông Dương.

Như vậy, trong những năm 1936 - 1939, chủ trương mới của Đảng đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược và mục tiêu sách lược; giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp; giữa cách mạng Đông Dương và cách mạng thế giới; để ra các hình thức đấu tranh linh hoạt, phù hợp. Chủ trương đánh dấu bước trưởng thành của Đảng về chính trị và tư tưởng, thể hiện bản lĩnh và tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo.

- Kết quả của phong trào đấu tranh trong những năm 1936 - 1939.

Phong trào dân chủ 1936 - 1939 thực sự là một cuộc vận động cách mạng sâu rộng và hiếm có ở một xứ thuộc địa, mở rộng lực lượng và trận địa cách mạng.

- Ý nghĩa của phong trào:

Góp phần gắn kết phong trào cách mạng Đông Dương với cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa phát xít.

2.2. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945

2.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

2.2.1.1. Tình hình thế giới và trong nước

- Tình hình thế giới:

+ Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (1/9/1939), phát xít Đức lần lượt chiếm các nước Châu Âu như Ba Lan, Tiệp Khắc...

+ Tháng 6/1940, Đức tấn công Pháp, Chính phủ Pháp đầu hàng Đức.

+ Ngày 22/6/1941, quân phát xít Đức tấn công Liên Xô, tính chất của cuộc chiến tranh thay đổi.

- Tình hình trong nước:

+ Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cấm tuyên truyền cộng sản, cấm lưu hành, tàng trữ tài liệu cộng sản, đặt Đảng Cộng sản Đông Dương ra ngoài vòng pháp luật, giải tán các hội hữu ái, nghiệp đoàn và tịch thu tài sản của các tổ chức đó.

+ Thực dân Pháp thi hành chính sách thống trị thời chiến:

- Thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân, tập trung lực lượng đánh vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

- Ban bố lệnh tổng động viên, thực hiện Chính sách “kinh tế chỉ huy” vơ vét sức người, sức của để phục vụ chiến tranh của đế quốc.

Với chính sách này thực dân Pháp đã đẩy nhân dân ta vào cảnh sống “ngột ngạt về chính trị, bần cùng về kinh tế”, mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp ngày càng tăng.

- + Ngày 22/9/1940, phát xít Nhật vào Đông Dương, Pháp đầu hàng (23/9/1940) và câu kết với Nhật thống trị nhân dân ta.

Từ đây nhân dân ta phải chịu cảnh “một cỗ hai tròng”.

2.2.1.2. Nội dung chủ trương chuyên hướng chỉ đạo chiến lược

- Được thể hiện trong Hội nghị lần thứ sáu (11/1939), Hội nghị lần thứ bảy (11/1940) và Hội nghị lần thứ tám (5/1941) BCH Trung ương khóa I.

- *Nội dung chuyên hướng:*

- + Một là, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. (vì mâu thuẫn chủ yếu ở nước ta lúc này là mâu thuẫn giữa dân tộc ta với bọn đế quốc, phát xít Pháp - Nhật).

- + Hai là, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc;

- + Ba là, quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, coi đây là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại;

- + Xác định phương châm và hình thái khởi nghĩa ở nước ta là: “Phải luôn luôn chuẩn bị một lực lượng sẵn sàng nhằm vào cơ hội thuận tiện hơn cả mà đánh lại quân thù, lãnh đạo một cuộc khởi

nghĩa từng phần trong từng địa phương, giành thắng lợi để mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn” (*Đảng cộng Việt Nam, Văn kiện Đảng, toàn tập, Sđd, T7, tr 131*);

+ Chủ trọng công tác xây dựng Đảng, gấp rút đào tạo cán bộ, cán bộ lãnh đạo, cán bộ công vận, nông vận, binh vận, quân sự và đẩy mạnh công tác vận động quần chúng.

2.2.1.3. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- Chủ trương chuyển hướng thể hiện sự chủ động, linh hoạt, sáng tạo của Đảng trong việc giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương đúng đắn để thực hiện mục tiêu ấy.

- Chủ trương chuyển hướng là ngọn cờ dẫn đường cho nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập cho dân tộc.

- Sự ra đời của Mặt trận Việt Minh (25/10/1941) và 10 chính sách của nó đã hoàn chỉnh một bước sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng trong thực tiễn.

2.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

2.2.2.1. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

- Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước

+ Hoàn cảnh lịch sử

• Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Hồng quân Liên Xô tiến như vũ bão về phía Berlin. Phát xít Nhật lâm vào tình trạng nguy khốn. Mâu thuẫn Nhật - Pháp ngày càng

gay gắt. Đêm 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp để độc chiếm Đông Dương. Quân Pháp đã nhanh chóng đầu hàng quân Nhật.

• Ngay đêm 9/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng ở làng Đinh Bảng (Tử Sơn, Bắc Ninh). Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị: “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”.

+ Chủ trương của Đảng: được thể hiện trong *Chỉ thị: “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”*:

• Chỉ thị nhận định: Cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực sự chín muồi. Tuy vậy, hiện đang có những cơ hội tốt làm cho những điều kiện tổng khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

• Chỉ thị xác định: Sau cuộc đảo chính, phát xít Nhật là kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt và duy nhất của nhân dân Đông Dương, vì vậy phải thay khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp” bằng khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật”.

• Chỉ thị chủ trương: Phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ, làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa.

• Chỉ thị nêu rõ: Phương châm đấu tranh lúc này là phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa.

• Chỉ thị dự kiến những điều kiện thuận lợi để thực hiện tổng khởi nghĩa.

- *Đây mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận*:

+ Hoàn cảnh lịch sử (từ giữa tháng 3/1945 trở đi)

Cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra sôi nổi và mạnh mẽ, phong phú về nội dung và hình thức. Hàng loạt xã, châu, huyện thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang được giải phóng.

+ Chủ trương của Đảng: Ngày 15/4/1945, Ban Thường vụ Trung ương triệu tập Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ tại Hiệp Hoà (Bắc Giang).

• Hội nghị nhận định: Tình thế đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp trong lúc này;

• Hội nghị quyết định: Thông nhất các lực lượng vũ trang sẵn có thành Việt Nam giải phóng quân; Xây dựng bảy chiến khu trong cả nước; Chủ trương phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang và nửa vũ trang.

+ Kết quả:

• Trong hai tháng 5 và 6 năm 1945, các cuộc khởi nghĩa từng phần liên tục nổ ra, nhiều chiến khu được thành lập ở cả ba miền;

• Ngày 4/6/1945, khu giải phóng chính thức được thành lập gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Giang và một số vùng lân cận thuộc tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bai, Vĩnh Yên;

• Chủ trương “phá kho thóc, giải quyết nạn đói” đã đáp ứng đúng nguyện vọng cấp bách của nhân dân. Vì vậy, trong một thời gian ngắn, Đảng đã động viên được hàng triệu quần chúng tham gia vào các phong trào cách mạng.

2.2.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa

- Hoàn cảnh

+ Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, phát xít Đức đầu hàng không điều kiện (9/5/1945).

+ Ở Châu Á, phát xít Nhật đang đi dần đến chỗ thất bại hoàn toàn.

- *Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa*

+ Ngày 13/8/1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra Lệnh tổng khởi nghĩa.

+ Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (Tuyên Quang) từ ngày 13 đến ngày 15/8/1945 với các nội dung:

- Hội nghị nhận định: Cơ hội rất tốt cho ta giành chính quyền độc lập đã tới;

- Hội nghị quyết định: Phát động toàn dân tổng khởi nghĩa, giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và tay sai, trước khi quân đồng minh vào Đông Dương;

- Hội nghị chỉ rõ: Khẩu hiệu đấu tranh lúc này là: “Phản đối xâm lược”; “Hoàn toàn độc lập”; “Chính quyền nhân dân”; Những nguyên tắc để chỉ đạo khởi nghĩa là: tập trung, thống nhất và kịp thời, phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kề thành phố hay nông thôn; quân sự và chính trị phải phối hợp;

- Hội nghị còn quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội và đối ngoại trong tình hình mới; cử Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do đồng chí Trường Chinh phụ trách; kiện toàn Ban chấp hành Trung ương;

- Hội nghị ra lệnh Tổng khởi nghĩa.

+ Đại hội Quốc dân họp tại Tân Trào (16/8/1945):

- Đại hội nhiệt liệt tán thành chủ trương Tống khôi nghĩa của Đảng và Mười chính sách của Việt Minh.

- Quyết định thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam (Chính phủ lâm thời) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

- + Ngay sau Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi *Thư kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước*: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy, đem sức ra mà tự giải phóng cho ta” (*Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sđd.t.3, tr.554*).

- Kết quả:

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn 20 triệu quân chúng đã nhất tề vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

- + Ngày 14/8/1945: hạ nhiều đồn Nhật ở các tỉnh miền núi phía Bắc.

- + Ngày 18/8/1945: giành chính quyền ở tinh lỵ các tinh Bắc Giang, Hải Dương, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh...

- + Ngày 19/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Hà Nội, có ý nghĩa quyết định đối với phong trào cách mạng cả nước.

- + Ngày 23/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Huế.

- + Ngày 25/8/1945 khởi nghĩa giành thắng lợi ở Sài Gòn.

Chi trong vòng 15 ngày (từ ngày 14 đến ngày 28/8/1945), cuộc Tống khôi nghĩa đã thành công, chính quyền về tay nhân dân trên phạm vi cả nước.

Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trịnh trọng đọc bản

Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với quốc dân đồng bào và toàn thể thế giới về sự ra đời của một nước Việt Nam độc lập.

2.2.2.3. *Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám.*

- *Kết quả và ý nghĩa:*

+ Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ gần nghìn năm, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của lịch sử Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới.

+ Góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về cách mạng thuộc địa, cung cấp thêm nhiều kinh nghiệm quý báu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và giành quyền dân chủ.

+ Cỗ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập tự do.

- *Nguyên nhân thắng lợi:*

+ Cách mạng Tháng Tám diễn ra trong bối cảnh quốc tế rất thuận lợi;

+ Cách mạng Tháng Tám là kết quả tổng hợp của 15 năm đấu tranh gian khổ của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã được rèn luyện qua thực tiễn đấu tranh cách mạng;

+ Đảng ta đã chuẩn bị được lực lượng vĩ đại của toàn dân trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở liên minh công - nông;

+ Đảng có đường lối cách mạng đúng đắn, dày dạn kinh nghiệm đấu tranh, đoàn kết thống nhất, nắm đúng thời cơ, chỉ đạo kiên quyết, khôn khéo...

- *Bài học kinh nghiệm:*

+ Một là, giương cao ngọn cờ độc lập, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

+ Hai là, toàn dân đoàn kết trên nền tảng khối liên minh công – nông;

+ Ba là, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù;

+ Bốn là, kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân;

+ Năm là, nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ;

+ Sáu là, xây dựng một Đảng Mác - Lê nin đủ sức lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 2

1. Trình bày nội dung và ý nghĩa của Luận cương chính trị tháng 10/1930 của Trần Phú. So sánh và chỉ rõ những hạn chế của Luận cương so với Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng.

2. Phân tích hoàn cảnh lịch sử và nội dung chủ trương đấu tranh của Đảng thời kỳ 1936 - 1939?

3. Làm rõ nội dung và ý nghĩa của chủ trương chuyển hướng chiến lược của Đảng thời kỳ 1939 - 1945?

4. Làm rõ những nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám?

5. Phân tích sự nhận định của Đảng về cuộc đảo chính của phát xít Nhật với Pháp ngày 9/3/1945 trong Chi thi “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”?

D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng công sản Việt Nam* (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội 2012.

- *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t3, tr 554).

- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2000, t2, tr 93, 94; t6, tr 131; t7, tr 139.

Chương 3

ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐỆ QUỐC MỸ XÂM LUỢC (1945 - 1975)

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Sau bài học, sinh viên nêu được những thuận lợi và khó khăn của nước ta sau cách mạng Tháng Tám năm 1945, chủ trương, đường lối của Đảng và những thắng lợi của cách mạng Việt Nam thời kỳ 1945 - 1946.

- Phân tích được hoàn cảnh nước ta cuối năm 1946 và đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng thời kỳ 1946 - 1954. Nội dung và ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp.

- Làm rõ được hoàn cảnh nước ta sau tháng 7 năm 1954, đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Đảng và những thắng lợi quan trọng của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1954 - 1964.

- Phân tích được sự thay đổi của tình hình, chủ trương, đường lối của Đảng và những thắng lợi to lớn của quân và dân ta trong giai đoạn 1965 - 1975.

- Trình bày được ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống Mỹ.

2. Về tư tưởng, thái độ

Qua nội dung bài học, sinh viên có thái độ đúng đắn vào sự lãnh đạo của Đảng ta, tin tưởng vào đường lối và sự lãnh đạo của

Đảng, từ đó có ý thức tốt trong học tập, tu dưỡng để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt, góp phần thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới do Đảng đề ra.

3. Về kỹ năng

Qua nghiên cứu nội dung bài học, sinh viên rèn luyện cho mình các kỹ năng cơ bản trong quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống:

- Kỹ năng hoạt động nhóm, hợp tác, chia sẻ trong học tập.
- Kỹ năng phản hồi tích cực.
- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, tài liệu có liên quan đến bài học.
- Kỹ năng nêu vấn đề và giải quyết vấn đề...

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

3.1. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954)

3.1.1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 - 1946)

3.1.1.1. Hoàn cảnh nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

- Thuận lợi:

+ Trên thế giới:

- Hệ thống XHCN do Liên Xô đứng đầu đã được hình thành.
- Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc có nhiều điều kiện phát triển, trở thành một dòng thác cách mạng.
- Phong trào dân chủ và hoà bình đang dâng lên mạnh mẽ.

+ Ở trong nước:

- Chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập, có hệ thống từ trung ương đến cơ sở.
- Nhân dân lao động đã làm chủ vận mệnh của đất nước.
- Lực lượng vũ trang nhân dân được tăng cường.
- Toàn dân tin tưởng và ủng hộ Việt Minh, ủng hộ Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

- Khó khăn:

+ Về kinh tế:

- Nạn đói;
- Ngân quỹ quốc gia trống rỗng;
- Nền kinh tế rơi vào tình trạng “què quặt”.

+ Về chính trị:

- Nền độc lập của nước ta chưa được quốc gia nào trên thế giới công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao;

- Nạn thù trong, giặc ngoài;
- Kinh nghiệm quản lý đất nước của cán bộ còn yếu.

+ Về văn hóa, xã hội:

- Nạn mù chữ;
- Các tệ nạn xã hội và ảnh hưởng của nền văn hóa thực dân.

=> “Giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm” là những hiểm họa đói với chế độ mới. Vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”, Tô quốc lâm nguy.

3.1.1.2. Chủ trương Kháng chiến kiến quốc của Đảng

- Được thể hiện trong Chỉ thị “Kháng chiến, kiến quốc” của Ban chấp hành Trung ương (25/11/1945).

- Nội dung:

+ Xác định: mục tiêu của cách mạng Việt Nam lúc này là “Dân tộc giải phóng”; khẩu hiệu lúc này là “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết” (*Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb CTQG, HN, 2000, t8, tr 26-27*);

+ Xác định: kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược. Vì vậy phải “lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược” (*Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb CTQG, HN, 2000, t8, tr 26-27*);

+ Về phương hướng, nhiệm vụ:

Đảng nêu 4 nhiệm vụ chủ yếu cấp bách, cần khẩn trương thực hiện:

- Củng cố chính quyền;
- Chống thực dân Pháp xâm lược;
- Bài trừ nội phản;
- Cải thiện đời sống cho nhân dân.

+ Về ngoại giao: Đảng chủ trương kiên trì nguyên tắc “thêm bạn bớt thù”.

- Ý nghĩa của Chỉ thị:

+ Chỉ thị đã xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp;

- + Chỉ thị đã chỉ ra kịp thời những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược của cách mạng;
- + Đề ra những nhiệm vụ biện pháp cụ thể về đối nội và đối ngoại;
- + Nội dung của Chỉ thị là cơ sở để Đảng ta lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng trên thực tế giai đoạn 1945 - 1946.

3.1.1.3. Kết quả, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm

- Kết quả

+ Về chính trị - xã hội:

- Đã xây dựng được một nền móng cho chế độ xã hội mới - chế độ dân chủ nhân dân với đầy đủ các yếu tố cấu thành cần thiết;
- Hiến pháp dân chủ nhân dân được Quốc hội thông qua và ban hành;
- Bộ máy chính quyền từ Trung ương đến làng xã được thiết lập và tăng cường, các đoàn thể nhân dân được xây dựng và mở rộng.

+ Về kinh tế, văn hoá:

- Đã phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói;
- Xoá bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, ra sắc lệnh giảm tô 25%;
- Xây dựng ngân quỹ quốc gia;
- Các lĩnh vực sản xuất được hồi phục;
- Cuối năm 1945, nạn đói cơ bản được đẩy lùi, năm 1946 đời sống nhân dân được ổn định và có phần cải thiện;
- Cuộc vận động toàn dân xây dựng nền văn hoá mới đã bước đầu xoá bỏ được nhiều tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu;

- Phong trào diệt giặc dốt, bình dân học vụ được thực hiện sâu rộng. Cuối năm 1946, cả nước đã có thêm 2,5 triệu người biết đọc, biết viết.

- + Về bảo vệ chính quyền cách mạng:

- Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Nam Bộ đứng lên kháng chiến và phát động phong trào Nam tiến chi viện Nam Bộ, ngăn không cho quân Pháp đánh ra Trung Bộ;

- Đảng và Chính phủ ta đã thực hiện sách lược nhân nhượng đối với quân đội Tưởng và tay sai của chúng để giữ vững chính quyền, tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam;

- Khi quân Pháp - Tưởng ký Hiệp ước Trùng Khánh (28-2-1946), về việc thoả thuận mua bán quyền lợi với nhau, cho Pháp kéo quân ra miền Bắc, Đảng lại mau lẹ chỉ đạo chọn giải pháp hoà hoãn, dàn xếp với Pháp để buộc quân Tưởng phải rút về nước;

- Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946, cuộc đàm phán ở Đà Lạt, ở Phongtennebleau (Pháp), Tạm ước 14-9-1946 đã tạo điều kiện cho quân dân ta có thêm thời gian để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới.

- Ý nghĩa

- + Đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng; xây dựng được những nền móng đầu tiên cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà;

- + Chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

- Nguyên nhân thắng lợi

- + Đảng đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng Tháng Tám, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến, kiềm quốc đúng đắn;

+ Xây dựng và phát huy được khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

+ Lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

- *Bài học kinh nghiệm*

+ Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng;

+ Triết lý lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ thù cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể;

+ Tận dụng khả năng hoà hoãn để xây dựng lực lượng, cùng có chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ thù bội ước.

3.1.2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 - 1954)

3.1.2.1. Hoàn cảnh lịch sử

- Những hành động khiêu khích, lấn chiếm của Pháp từ cuối năm 1946:

+ Mở cuộc tấn công chiếm đóng thành phố Hải Phòng và thị xã Lạng Sơn, đỗ bộ lên Đà Nẵng;

+ Gây nhiều cuộc khiêu khích, tàn sát đồng bào ta ở Hà Nội;

+ Gửi tối hậu thư đòi tước vũ khí của tự vệ Hà Nội, kiểm soát an ninh trật tự ở thủ đô.

- Hội nghị mở rộng của Ban thường vụ Trung ương ngày 19/12/1946 (tại Vạn Phúc, Hà Đông):

+ Cử phái viên đi gặp phía Pháp để đàm phán, song không có kết quả. Từ đó, Đảng khẳng định: khả năng hoà hoãn không còn nữa, hoà hoãn nữa sẽ dẫn đến họa mất nước;

+ Quyết định hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả nước và chủ động tiến công trước khi thực dân Pháp thực hiện màn kịch đảo chính quân sự ở Hà Nội;

+ Ra mệnh lệnh kháng chiến.

- “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” của Chủ tịch Hồ Chí Minh ra ngày 19/12/1946 và được phát đi trên Đài tiếng nói Việt Nam rạng sáng ngày 20/12/1946 đã tạo hiệu ứng tích cực đối với tinh thần đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta.

- Hoàn cảnh nước ta vừa có thuận lợi và khó khăn khi bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

+ Thuận lợi: Đây là cuộc kháng chiến chính nghĩa, có “thiên thời, địa lợi, nhân hoà”, có sự chuẩn bị về mọi mặt, trong khi thực dân Pháp có nhiều khó khăn về chính trị, kinh tế, quân sự ở trong nước và Đông Dương.

+ Khó khăn: Tương quan lực lượng quân sự không có lợi cho ta. Nước ta bị bao vây bốn phía, chưa được nước nào giúp đỡ và công nhận nền độc lập.

Những thuận lợi, khó khăn đó là cơ sở để Đảng xác định đường lối cho cuộc kháng chiến.

3.1.2.2. Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân

- Quá trình hình thành đường lối

Đường lối kháng chiến của Đảng được hình thành, bổ sung, hoàn chỉnh từng bước qua thực tiễn đối phó với âm mưu, thù đoạn

xâm lược của thực dân Pháp. Từ Chi thị “Kháng chiến kiến quốc” đến Chi thị “Công việc khẩn cấp bây giờ” và được thể hiện tập trung trong ba văn kiện lớn:

- “Toàn dân kháng chiến” của Trung ương Đảng (12/12/1946).
- “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” của Hồ Chí Minh (19/12/1946).
- “Kháng chiến nhất định thắng lợi” của Trường Chinh năm 1947.

- *Nội dung đường lối*

+ Mục đích kháng chiến: “Đánh phản động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập” (*Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2000, t8, tr 133, 150*).

+ Tính chất kháng chiến: là một cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân, chiến tranh chính nghĩa, có tính chất toàn dân, toàn diện, lâu dài; tính chất dân tộc giải phóng và dân chủ mới.

+ Phương châm tiến hành kháng chiến: Tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

+ Triển vọng kháng chiến: Mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn, song nhất định thắng lợi.

- Kết quả: Những năm đầu của cuộc kháng chiến (từ 1946 đến 1950): Quân và dân ta đã giành được những thắng lợi quan trọng trên các chiến trường, đỉnh cao là thắng lợi của chiến dịch Biên giới Thu - Đông năm 1950.

- Đại hội Đảng lần thứ II (2/1951 tại Chiêm Hoá, Tuyên Quang):

+ Đại hội diễn ra trong bối cảnh cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã giành được những thắng lợi quan trọng.

+ Nội dung của Đại hội:

• Ra Nghị quyết tách Đảng Cộng sản Đông Dương thành ba Đảng cách mạng ở 3 nước để trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến;

• Bổ sung, phát triển đường lối kháng chiến thành Đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (thể hiện trong Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam);

• Đầu Ban chấp hành Trung ương mới.

- Đường lối, chính sách của Đảng tiếp tục được bổ sung, phát triển và cụ thể hóa trong các Hội nghị Trung ương 1, 2, 4, 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa II và là cơ sở để Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhân dân ta đến thắng lợi cuối cùng.

3.1.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

3.1.3.1. Kết quả và ý nghĩa lịch sử

- Kết quả.

+ Về chính trị:

• Đảng ra hoạt động công khai đã có điều kiện kiện toàn tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo đối với cuộc kháng chiến.

• Bộ máy chính quyền các cấp được cung cấp từ Trung ương đến cơ sở.

• Mặt trận Liên Việt được thành lập, khôi phục đoàn kết toàn dân phát triển lên một bước mới.

• Chính sách ruộng đất được triển khai, từng bước thực hiện khẩu hiệu “người cày có ruộng”.

+ Về quân sự:

Quân dân ta giành thắng lợi ở các chiến dịch Trung du, Đường 18, Hà - Nam - Ninh, Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào..., Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7/5/1954.

+ Về ngoại giao:

Ngày 21/7/1954, Hiệp nghị Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương được ký kết, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của quân và dân ta kết thúc thắng lợi.

- Ý nghĩa lịch sử

+ Đối với nước ta:

- Làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức ở mức độ cao, buộc chúng phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương;

- Làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của Đế quốc Mỹ;

- Giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiên lên chủ nghĩa xã hội;

- Tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

+ Đối với quốc tế:

- Cố vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới;

- Mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới;

- Cùng với quân và dân Lào, Campuchia đập tan ách thống trị của thực dân Pháp ở Đông Dương, mở ra sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới.

3.1.3.2. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

- Nguyên nhân thắng lợi

+ Có sự lãnh đạo vững vàng, sáng tạo của Đảng, với đường lối kháng chiến đúng đắn đã huy động được sức mạnh toàn dân đánh giặc;

+ Có lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân do Đảng ta trực tiếp lãnh đạo ngày càng vững mạnh, chiến đấu dũng cảm, mưu lược tài trí, là lực lượng quyết định tiêu diệt địch trên chiến trường;

+ Có chính quyền dân chủ nhân dân, của dân, do dân và vì dân được giữ vững, củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới;

+ Có sự liên minh đoàn kết chiến đấu keo sơn giữa ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia trong đấu tranh chống kẻ thù chung; đồng thời có sự ủng hộ giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô, các nước XHCN, các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

- Bài học kinh nghiệm.

+ Đề ra đường lối đúng đắn và quán triệt sâu rộng đường lối đó cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân thực hiện;

+ Kết hợp chặt chẽ, đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm móng cho chủ nghĩa xã hội, trong đó nhiệm vụ tập trung hàng đầu là chống đế quốc;

- + Thực hiện phương châm vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh;
- + Quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài, đồng thời tích cực, chủ động đề ra và thực hiện phương pháp tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự sáng tạo, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao;
- + Tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

3.2. Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất Tổ quốc (1954 - 1975)

3.2.1. Đường lối trong giai đoạn 1954 - 1964

3.2.1.1. Bối cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954

- Thuận lợi

- + Hệ thống XHCN tiếp tục lớn mạnh, nhất là Liên Xô;
- + Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ - Latinh;
- + Phong trào hoà bình, dân chủ lên cao ở các nước tư bản;
- + Miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng, làm căn cứ địa cho cả nước;
- + Thể và lực của cách mạng nước ta đã lớn mạnh hơn sau 9 năm kháng chiến;
- + Ý chí độc lập, thống nhất Tổ quốc của nhân dân ta từ Bắc chí Nam.

- Khó khăn:

- + Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế và quân sự hùng mạnh, âm mưu làm bá chủ thế giới và các chiến lược toàn cầu phản cách mạng;

- + Thế giới bước vào thời kỳ chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang giữa hai hệ thống (TBCN và XHCN);
- + Xuất hiện sự bất đồng trong hệ thống XHCN, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc;
- + Đất nước ta bị chia làm hai miền, kinh tế miền Bắc còn nghèo nàn, lạc hậu, miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ, đế quốc Mỹ lúc này trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta.

=> Đặc điểm nổi bật và cũng là nét độc đáo của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954 đến 5/1975: Một Đảng lãnh đạo hai cuộc cách mạng khác nhau ở hai miền có hai chế độ chính trị khác nhau, nhằm giải quyết một mâu thuẫn chung, để thực hiện một mục tiêu chung.

3.2.1.2. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

- Quá trình hình thành và nội dung đường lối:

- + *Quá trình hình thành:* Đường lối cách mạng của Đảng giai đoạn 1954 - 1964 được hình thành từ:

- Cuộc họp của Bộ chính trị (tháng 9/1954).
- Hội nghị Trung ương 7 và 8 khóa II (tháng 3 và tháng 8/1955).
- Hội nghị Trung ương 13 khóa II (12/1957).
- Hội nghị Trung ương 15 khóa II (1/1959).
- Đại hội lần thứ III của Đảng (9/1960).

- + *Nội dung đường lối:* Được thể hiện tập trung trong Đại hội III (9/1960) của Đảng:

- Nhiệm vụ chung: "...tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hoà bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội

chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà. (Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2000, t21, tr 918).

- **Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam:**

Một là, tiến hành cách mạng XHCN miền Bắc;

Hai là, giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước.

• Mỗi quan hệ giữa cách mạng hai miền: “Hai nhiệm vụ chiến lược ấy có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau” (Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2000, t21, tr 916).

- **Vai trò, nhiệm vụ của cách mạng mỗi miền:**

Miền Bắc là hậu phương lớn, cách mạng XHCN ở miền Bắc giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam và đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà;

Miền Nam là tiền tuyến lớn, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

- **Con đường thống nhất đất nước:**

Một là: Trong khi tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng, Đảng kiên trì con đường hoà bình thống nhất theo Hiệp nghị Giơnevơ, sẵn sàng thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử, hoà bình, thống nhất nước nhà;

Hai là: Nếu đế quốc Mỹ và bọn tay sai liều lĩnh gây ra chiến tranh xâm lược miền Bắc thì nhân dân cả nước kiên quyết đứng dậy đánh bại chúng, hoàn thành độc lập và thống nhất Tổ quốc.

• Triển vọng của cách mạng Việt Nam: Cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà là một quá trình đấu tranh gay go, gian khổ, phức tạp và lâu dài. Song, thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về nhân dân ta, Nam - Bắc nhất định sum họp một nhà, cả nước sẽ di lên chủ nghĩa xã hội.

- *Ý nghĩa của đường lối.*

+ Đường lối thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng: Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với miền Bắc, miền Nam, với cả nước và phù hợp với tình hình quốc tế. Nhờ vậy, đã huy động và kết hợp được sức mạnh của hậu phương và tuyến tuyến, của cả nước và ba dòng thác cách mạng trên thế giới; tranh thủ được sự đồng tình giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc. Do đó, đã tạo ra được sức mạnh tổng hợp để dân tộc ta dù sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước;

+ Đường lối thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng ta trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ lịch sử, vừa đúng với thực tiễn Việt Nam, vừa phù hợp với lợi ích của nhân loại và xu thế của thời đại;

+ Đường lối là cơ sở để Đảng chỉ đạo quân dân ta chiến đấu giành được những thành tựu to lớn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam.

- Đường lối kháng chiến của Đảng trong giai đoạn này được tiếp tục bổ sung, phát triển trong các Hội nghị 4, 5, 7 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá III.

- Trong giai đoạn 1954 - 1964, cách mạng Việt Nam đã giành được những thắng lợi to lớn ở cả hai miền, tạo điều kiện quan trọng và thuận lợi cho cuộc kháng chiến ở giai đoạn sau.

3.2.2. Đường lối trong giai đoạn 1965 - 1975

3.2.2.1. Bối cảnh lịch sử (đầu năm 1965)

Để cứu vãn nguy cơ sụp đổ hoàn toàn của chế độ ngụy quyền Sài Gòn, từ đầu năm 1965, đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ”:

+ Ở át đà quân viễn chinh của Mỹ và các nước chư hầu vào miền Nam;

+ Dùng một lực lượng lớn không quân, hải quân hùng hổ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc.

Nước ta vừa có thuận lợi, vừa có khó khăn.

- Thuận lợi:

+ Khi bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng thế giới đang ở thế tiến công;

+ Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và vượt các mục tiêu về kinh tế, văn hoá. Sự chi viện sức người, súng của của miền Bắc cho cách mạng miền Nam được đầy mạnh;

+ Ở miền Nam, cuộc đấu tranh của quân dân ta đã có bước phát triển mới. Ba công cụ của “chiến tranh đặc biệt” (ngụy quân, ngụy quyền, áp chiến lược và đô thị) của đế quốc Mỹ đều bị quân dân ta tấn công liên tục.

- Khó khăn:

+ Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt;

+ Đế quốc Mỹ mở cuộc “chiến tranh cục bộ”, làm cho tương quan lực lượng không có lợi cho ta.

3.2.2.2. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

- Quá trình hình thành đường lối

Đường lối cách mạng của Đảng trong giai đoạn này được hình thành và phát triển qua:

+ Các Hội nghị của Bộ chính trị đầu năm 1961 và đầu năm 1962.

+ Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 9 (11/1963): tiếp tục khẳng định đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đi đôi, cả hai đều có vai trò quyết định cơ bản.

+ Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3/1965) và lần thứ 12 (12/1965).

- Nội dung của đường lối

+ Phân tích, đánh giá tình hình và nhận định:

• Tính chất cơ bản của cuộc chiến tranh không thay đổi, vẫn là chiến tranh xâm lược thực dân mới (mặc dù, Mỹ đã thay đổi kế hoạch, chiến lược);

• Tương quan lực lượng giữa ta và địch về cơ bản không thay đổi.

+ Quyết định: Phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong toàn quốc.

+ Đề ra quyết tâm và mục tiêu chiến lược: “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, “Kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào để bảo vệ

miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc
dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hoà bình thống
nhất nước nhà” (*Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn
tập, Nxb CTQG, HN, 2003, t26, tr 634*).

+ Phương châm chỉ đạo chiến lược:

- Tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến
tranh cục bộ ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc;
- Thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính,
càng đánh càng mạnh và cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực
lượng của cả hai miền để mở những cuộc tấn công lớn;
- Tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian
tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

+ Tư tưởng chỉ đạo và phương châm đấu tranh ở miền Nam:

- Giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và
liên tục tiến công;
- Đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, triệt để
vận dụng ba mũi giáp công, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược.

+ Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc:

- Chuyển hướng xây dựng kinh tế, bảo đảm tiếp tục xây dựng
miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng trong điều kiện có
chiến tranh;
- Tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá
hoại của đế quốc Mỹ;
- Động viên sức người, sức của ở mức cao nhất để chi viện
cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam;

- Tích cực chuẩn bị để phòng đế đánh bại địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng “chiến tranh cục bộ” ra cả nước.
- + Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến tranh ở hai miền:
 - Bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ của cả nước, ra sức tăng cường lực lượng miền Bắc về mọi mặt nhằm đảm bảo chi viện đặc lực cho miền Nam càng đánh càng mạnh;
 - Hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền không tách rời nhau mà mật thiết gắn bó nhau nhằm thực hiện khẩu hiệu chung: “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

- Ý nghĩa của đường lối

- + Thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta;
- + Thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh ở mức độ khác nhau, phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế;
- Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Đảng giai đoạn 1965 - 1975 được tiếp tục bổ sung, phát triển trong các Hội nghị 13, 14, 15, 18, 21 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá III

và là cơ sở để Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhân dân ta đến thắng lợi cuối cùng.

3.2.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

3.2.3.1. Kết quả và ý nghĩa lịch sử

- Kết quả

+ Ở miền Bắc:

- Một chế độ xã hội mới, chế độ XHCN bước đầu được hình thành. Văn hoá, xã hội, y tế có sự phát triển mạnh. Sản xuất nông nghiệp phát triển, công nghiệp địa phương được tăng cường;

- Quân dân miền Bắc đã đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, điển hình là chiến thắng lịch sử của trận “Điện Biên Phủ trên không” ở Hà Nội cuối năm 1972.

+ Ở miền Nam:

- Trong giai đoạn 1945 - 1960: Đánh bại chiến lược “Chiến tranh đơn phương” của Mỹ - Ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tấn công;

- Giai đoạn 1961 - 1965: Đánh bại “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ, giữ vững và phát triển thế tấn công;

- Giai đoạn 1965 - 1968: Đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ và đồng minh, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Hội nghị Pari;

- Giai đoạn 1969 - 1975: Đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ bằng đại thắng Mùa Xuân năm 1975, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

- Ý nghĩa

+ Đối với cách mạng Việt Nam:

- Đã kết thúc thắng lợi 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược. Quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, giải phóng miền Nam, đem lại độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc;
- Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ trên phạm vi cả nước, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc, kỷ nguyên cả nước hoà bình, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội;
- Góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

+ Đối với cách mạng thế giới:

- Đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, bảo vệ vững chắc tiền đồn phía Đông Nam Á của chủ nghĩa xã hội;
- Làm phá sản các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, phá vỡ một vòng tuyếng quan trọng của chúng ở khu vực Đông Nam Á, mở ra sự sụp đổ không tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân mới;
- Cỗ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ, tự do, hoà bình và phát triển của nhân dân thế giới.

Dánh giá về thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến, Đại hội lần thứ IV của Đảng (12/1976) khẳng định: “*Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người,*

và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc". (*Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2003, tr 471).

3.2.3.2. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

- Nguyên nhân thắng lợi

+ Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, người đại biểu trung thành cho những lợi ích sống còn của cả dân tộc Việt Nam, một Đảng có đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo;

+ Cuộc chiến đấu đầy gian khổ, hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước, đặc biệt là của cán bộ, chiến sĩ và hàng chục triệu đồng bào yêu nước ở miền Nam ngày đêm đối mặt với quân thù;

+ Công cuộc xây dựng và bảo vệ hậu phương miền Bắc XHCN vừa chiến đấu, vừa xây dựng, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn;

+ Tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước: Việt Nam, Lào, Campuchia và sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các nước XHCN anh em; sự ủng hộ nhiệt tình của Chính phủ và nhân dân tiền bối trên toàn thế giới, kể cả nhân dân tiền bối Mỹ.

- Bài học kinh nghiệm

+ Đề ra và thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh cả nước đánh Mỹ, thắng Mỹ;

+ Tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược;

+ Thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra biện pháp chiến đấu đúng đắn, sáng tạo;

+ Trên cơ sở đường lối, chủ trương chiến lược chung đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ Đảng trong quân đội, của các ngành, các địa phương, thực hiện phương châm giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn;

+ Phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến; phải thực hiện liên minh ba nước Đông Dương, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ngày càng to lớn của các nước XHCN, của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hoà bình và công lý trên toàn thế giới.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 3

1. Hoàn cảnh nước ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 và chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Trung ương Đảng?

2. Bằng thực tiễn cách mạng Việt Nam thời kỳ 1945 - 1946, hãy chứng minh sự lãnh đạo linh hoạt, sáng tạo của Đảng ta?

3. Nội dung và ý nghĩa Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam được trình bày tại Đại hội II (2/1951)?

4. Các kế hoạch chiến lược mà đế quốc Mỹ đã triển khai thực hiện trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam?

5. Bằng thực tiễn cách mạng Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975, hãy chứng minh sự độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ trong lịch sử?

6. Ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước?

7. Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước?

8. Tại sao sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Đảng chủ trương thực hiện sách lược hoà hoãn nhân nhượng với Tưởng và Pháp? Kết quả của việc thực hiện chủ trương đó?

9. Nội dung và ý nghĩa đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng giai đoạn 1946 - 1954?

10. Hãy chứng minh sự trưởng thành về mặt nhận thức của Đảng ta thể hiện trong đường lối cách mạng mà Đại hội II (2/1951) đã thông qua?

12. Phân tích khái quát các bước phát triển của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược 1945 - 1954?

13. Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Điện Biên Phủ trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược?

14. Vai trò, vị trí của cách mạng hai miền Nam, Bắc mà Đại hội Đảng lần thứ III (9/1960) đã khẳng định?

15. Sự leo thang và xuống thang chiến tranh của đế quốc Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975?

16. Vai trò của miền Bắc XHCN trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước?

17. Đánh giá về đường lối cách mạng Việt Nam mà Đại hội III của Đảng (9/1960) đã thông qua?

18. Nhận định về tình hình của Đảng khi đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ” đầu năm 1965?

19. Chứng minh: Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước bắt nguồn từ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng?

D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng công sản Việt Nam* (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2000, t8, tr 26-27, 133, 150.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2000, t21, tr 918.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2003, t26, tr 634.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, t37, tr 471.

Chương 4

ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức: Sau bài học, sinh viên cần:

- Trình bày được quan điểm, đường lối của Đảng và quá trình thực hiện đường lối CNH thời kỳ trước đổi mới, chỉ ra được những sai lầm, hạn chế của CNH thời kỳ này.
- Làm rõ được quá trình đổi mới tư duy của Đảng về CNH, khái quát được những quan điểm, chủ trương của Đảng về CNH và những thành tựu đạt được sau 25 năm đổi mới toàn diện đất nước.

2. Về tư tưởng, thái độ

Sinh viên tin tưởng vào đường lối của Đảng, tin tưởng vào sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo. Từ đó có ý thức phấn đấu, học tập và tu dưỡng để góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước theo quan điểm, đường lối của Đảng.

3. Về kỹ năng: Qua nghiên cứu, sinh viên rèn luyện cho mình các kỹ năng:

- Kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác, chia sẻ trong học tập;
- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, tài liệu phục vụ học tập;

- Vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn xảy ra.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

4.1. Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới

4.1.1. Mục tiêu và phương hướng công nghiệp hóa

- Đường lối CNH đất nước được hình thành từ Đại hội III (9/1960):

+ Đảng khẳng định về tính tất yếu của CNH XHCN ở Việt Nam: Muốn cải biến tình trạng kinh tế nghèo nàn lạc hậu, không có con đường nào khác ngoài con đường CNH XHCN.

+ Ngay từ đầu, Đảng đã xác định: CNH XHCN là nhiệm vụ trung tâm trong suốt TKQĐ lên CNXH ở nước ta.

+ Đại hội đã xác định mục tiêu cơ bản của CNH XHCN ở Việt Nam.

- Đại hội IV (12/1976) đã đề ra đường lối CNH XHCN trên phạm vi cả nước: “Đẩy mạnh CNH XHCN... Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ ...” (*Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb CTQG, HN, 2004, t24, tr 653*).

- Từ thực tiễn chi đạo CNH từ 1975 đến 1981, Đại hội V của Đảng (3/1982) đã có bước điều chỉnh rất đúng đắn và phù hợp: Trong chặng đường đầu tiên của TKQĐ, phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng...

Tuy nhiên trong thực tế chúng ta đã không làm đúng theo sự điều chỉnh đó, gây hậu quả nghiêm trọng.

4.1.2. Đánh giá việc thực hiện đường lối công nghiệp hóa

- Nhìn chung: Từ 1960 đến 1985, chúng ta đã nhận thức và tiến hành CNH theo kiểu cũ, có nhiều sai lầm và hạn chế - nguyên nhân chủ yếu dẫn tới khùng hoảng KT - XH kéo dài nhiều năm, đòi hỏi nước ta phải đổi mới.

- Những sai lầm, hạn chế đó xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu.

- Kết quả

4.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới

4.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa

Quá trình này được thể hiện qua các kỳ Đại hội của Đảng

- *Đại hội VI (12/1986):*

+ Với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, Đại hội đã nghiêm khắc chỉ ra những sai lầm trong nhận thức và chủ trương CNH thời kỳ trước Đổi mới, trực tiếp là từ 1975 đến 1985.

+ Đại hội đã cụ thể hóa nội dung chính của CNH XHCN trong chặng đường đầu tiên của TKQĐ ở nước ta: phải thực hiện cho được 3 chương trình kinh tế lớn (lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu).

- *Hội nghị TƯ 7 khóa VII (1/1994):* có bước phát triển mới trong nhận thức về khái niệm CNH, HĐH ở nước ta.

- *Đại hội VIII (6/1996):*

Trên cơ sở đánh giá tổng kết những thành tựu sau 10 năm đổi mới, Đảng đã nhận định: nước ta đã ra khỏi khùng hoảng KT - XH, cơ bản hoàn thành nhiệm vụ của chặng đường đầu tiên, cho phép

nước ta chuyển sang thời kỳ mới - thời kỳ đầy mạnh CNH, HDH đất nước.

- *Đại hội IX (4/2001), X (4/2006) và XI (1/2011):* đã bổ sung, phát triển đường lối CNH của các đại hội trước, đồng thời nhấn mạnh một số điểm mới:

- + Về mục tiêu của CNH;
- + Về con đường CNH rút ngắn;
- + Về CNH, HDH gắn với phát triển kinh tế tri thức;
- + Về CNH, HDH gắn với phát triển nhanh và bền vững.

4.2.2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa

4.2.2.1. Mục tiêu

- Mục tiêu cơ bản, lâu dài: Cải biến nước ta thành một nước công nghiệp.... dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Mục tiêu cụ thể:

+ *Đại hội X (4/2006):* Phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

+ *Đại hội XI (1/2011):* Đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN.

4.2.2.2. Quan điểm (của Đảng về công nghiệp hóa ở Việt Nam)

- Trên cơ sở phân tích khoa học các điều kiện quốc tế và trong nước, Đảng đã nêu ra những quan điểm mới chỉ đạo quá trình thực hiện CNH đất nước trong thời kỳ mới.

- Những quan điểm này được Đảng ta nêu ra từ Hội nghị Trung ương 7 khóa VII và được phát triển, bổ sung qua các Đại hội VIII, IX, X và XI của Đảng.

- Bao gồm 05 quan điểm:

- + CNH gắn với HDH và gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường;
- + CNH, HDH gắn với phát triển KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế;
- + Lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững;
- + Khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của CNH, HDH;
- + Phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

4.2.3. Nội dung và định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

4.2.3.1. Nội dung

- Đại hội X chỉ rõ: “chúng ta tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra...CNH, HDH” (Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t8, tr 28-29).*

- Theo quan điểm này, quá trình CNH ở Việt Nam gồm 04 nội dung:

- + Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức...;
- + Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế;
- + Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý...;
- + Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động...

4.2.3.2. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh CNH, HDH gắn với phát triển kinh tế tri thức

- Đẩy mạnh CNH, HDH nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân;
- Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ;
- Phát triển kinh tế vùng;
- Phát triển kinh tế biển;
- Chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu công nghệ;
- Bảo vệ, sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường sinh thái.

4.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

4.2.4.1. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

- Những thành tựu nổi bật và có ý nghĩa lịch sử của CNH, HDH sau 30 năm đổi mới toàn diện đất nước:
 - + Cơ sở vật chất - kỹ thuật của đất nước đã được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế được nâng cao;
 - + Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH, HDH đã đạt được những kết quả nhất định (cả cơ cấu ngành, vùng, thành phần kinh tế, cơ cấu lao động);
 - + Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao (7,26%/năm), thu nhập đầu người tăng (640 USD lên 1.168 USD/ người/ năm).
- Ý nghĩa: Những thành tựu trên góp phần thực hiện mục tiêu mà các Đại hội X và XI của Đảng đã đề ra.

4.2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Hạn chế

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế còn thấp so với khả năng và so với nhiều nước;

+ Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao, nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy;

+ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm;

+ Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh, kinh tế vùng chưa có sự liên kết chặt chẽ;

+ Cơ cấu thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng;

+ Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý;

+ Kết cấu hạ tầng KT - XH còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH.

- Nguyên nhân

Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân:

+ Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành còn hạn chế, công tác dự báo chưa tốt;

+ Nhiều chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng tốt nhất các nguồn lực;

+ Công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện còn yếu kém;

+ Ba điểm nghẽn cản trở sự phát triển KT - XH.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 4

1. Tại sao nói: Sự điều chỉnh của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V về CNH là đúng đắn và phù hợp?

2. Tại sao nước ta phải tiến hành đổi mới CNH CNXH?
3. Làm rõ quá trình đổi mới tư duy của Đảng về CNH ở nước ta?
4. Quan điểm chỉ đạo của Đảng về CNH thời kỳ Đổi mới?
5. Nội dung và định hướng đầy mạnh CNH ở nước ta?
6. Liên hệ trách nhiệm bản thân trong việc thực hiện đường lối CNH của Đảng?

D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 4

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng công sản Việt Nam* (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, HN, 2012.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại học đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2006, t8, tr28-29.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2004, t24, tr653.

Chương 5

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Sau bài học, sinh viên làm rõ được tính tắt yếu của việc đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế ở Việt Nam.
- Phân tích được sự hình thành và phát triển tư duy của Đảng về KTNN qua các kỳ Đại hội.
- Làm rõ được mục tiêu, quan điểm và một số chủ trương hoàn thiện thể chế KTNN định hướng XHCN ở nước ta trong thời kỳ đổi mới.

2. Về tư tưởng, thái độ

Trên cơ sở những kiến thức đã học, sinh viên nhận thức được sự đúng đắn, sáng tạo trong đường lối phát triển kinh tế của Đảng ta, từ đó tin tưởng vào đường lối của Đảng, nỗ lực phấn đấu, tu dưỡng để góp phần thực hiện có hiệu quả đường lối đó.

3. Về kỹ năng

Qua bài học, sinh viên rèn luyện cho mình các kỹ năng:

- Kỹ năng làm việc nhóm, chia sẻ, hợp tác trong học tập và cuộc sống.
- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, tài liệu phục vụ cho học tập.

- Kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn xảy ra.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

5.1. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường

5.1.1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới

5.1.1.1. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp

- Đặc điểm

+ Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính... Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vốn cho doanh nghiệp, lãi Nhà nước thu, lỗ Nhà nước bù;

+ Các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không chịu trách nhiệm về vật chất và pháp lý;

+ Quan hệ hàng - tiền bị coi nhẹ, quan hệ hiện vật là chủ yếu;

+ Bộ máy quản lý cồng kềnh, đội ngũ quản lý kém năng động, phong cách cùa quyền, quan liêu.

- Các hình thức thực hiện chủ yếu của chế độ bao cấp

+ Bao cấp qua giá;

+ Bao cấp qua chế độ tem phiếu;

+ Bao cấp theo chế độ cấp phát vốn.

- Nguyên nhân của việc duy trì cơ chế này

+ Chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, coi kế hoạch là đặc trưng chủ yếu của nền kinh tế XHCN, thị trường chỉ là công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch;

+ Không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong TKQĐ lên CNXH.

- *Hậu quả của việc duy trì cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp*

KT - XH đất nước rơi vào tình trạng khùng hoảng, trì trệ kéo dài, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn, thiếu thốn..., đặt ra yêu cầu khách quan phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

5.1.1.2. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

- Nhằm thoát khỏi khùng hoảng KT - XH, nước ta đã có những bước cải tiến nền kinh tế theo hướng thị trường, đó là:

+ Khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo Chỉ thị 100 - CT/TU của Ban Bí thư.

+ Nghị quyết TW8 khóa V về giá - lương - tiền.

+ Thực hiện Nghị định số 25-CP và 26-CP của Chính phủ...

Mặc dù chưa toàn diện, chưa triệt để nhưng đó chính là những căn cứ thực tế để Đảng đi đến quyết định đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế.

- Từ thập kỷ 80, nền kinh tế thế giới chuyển sang phát triển theo chiều sâu là chủ yếu, do vậy cơ chế quản lý cũ không còn phù hợp.

→ Đại hội VI của Đảng (12/1986) đã khẳng định: “Việc bổ trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay..., và đe ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t47, tr 395-396).

5.1.2. Sư hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ Đổi mới

5.1.2.1. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

- Trước đổi mới, chúng ta cho rằng không cần thiết sử dụng KTTT để xây dựng CNXH, thậm chí đồng nhất KTTT với CNTB.

- Trong giai đoạn này, nhận thức của Đảng về KTTT có sự thay đổi căn bản và sâu sắc so với thời kỳ trước đổi mới, được thể hiện ở 3 nội dung:

+ KTTT không phải là cái riêng có của CNTB mà là thành tựu của nền văn minh nhân loại;

+ KTTT không độc lập với CNXH mà tồn tại khách quan trong TKQD lên CNXH;

+ Có thể và cần thiết sử dụng KTTT để xây dựng CNXH ở nước ta.

5.1.2.2. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội XI

Đây là giai đoạn bổ sung, phát triển và hoàn thiện tư duy của Đảng về KTTT, được thể hiện:

- Đại hội IX (4/2001):

+ Xác định mô hình kinh tế tổng quát trong TKQD lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước và theo định hướng XHCN (gọi tắt là nền KTTT định hướng XHCN).

Đây là bước chuyển quan trọng trong nhận thức của Đảng về KTTT.

+ Đại hội cũng giải thích cụ thể những đặc trưng cơ bản của nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta.

- *Đại hội X* và *Đại hội XI*: Làm sáng tỏ thêm nội dung cơ bản của định hướng XHCN trong phát triển KTTT ở Việt Nam, thể hiện ở 4 tiêu chí:

+ Về mục đích phát triển: Nhằm thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”... Vì con người, nâng cao đời sống cho mọi người...;

+ Về phương hướng phát triển: Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo;

+ Về quản lý: Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm và tăng cường vai trò quản lý, điều tiết của Nhà nước pháp quyền XHCN;

+ Về định hướng xã hội và phân phôi: Phát triển kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết các vấn đề xã hội; Thực hiện nhiều hình thức phân phôi, trong đó lấy phân phôi theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

- Với những tiêu chí trên, nền KTTT trong TKQĐ lên CNXH ở nước ta không phải là nền KTTT TBCN nhưng chưa phải là KTTT XHCN mà là KTTT định hướng XHCN.

5.2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta

5.2.1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

5.2.1.1. Thể chế kinh tế và thể chế Kinh tế thị trường

- Thể chế kinh tế: là hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

- Thể chế KTTT: là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường.

- Thể chế KTTT định hướng XHCN: là thể chế KTTT, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Xây dựng thể chế này ở nước ta là một quá trình phức tạp, lâu dài, có nhiều giai đoạn.

5.2.1.2. Mục tiêu hoàn thiện thể chế Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Mục tiêu cơ bản (cần hoàn thành cơ bản vào năm 2020):

Làm cho các thể chế phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của KTTT, thúc đẩy KTTT định hướng XHCN phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập quốc tế và giữ vững định hướng XHCN, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Đại hội XI của Đảng đã nhấn mạnh: Tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN là một trong ba đột phá chiến lược của nước ta trong 10 năm tới.

- *Mục tiêu cụ thể, trước mắt:*

- + Từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật...; phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế khác..., áp dụng mô hình quản lý hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao;
- + Đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công;
- + Phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường, từng bước liên thông với thị trường khu vực và thế giới;
- + Giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường;
- + Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân trong quản lý, phát triển KT - XH.

5.2.1.3. Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của KTTT phù hợp với điều kiện của Việt Nam và thông lệ quốc tế đảm bảo định hướng XHCN;
- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa thể chế kinh tế với các thể chế khác; gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường;
- Kế thừa có chọn lọc thành tựu KTTT của nhân loại và tổng kết thực tiễn đổi mới của đất nước, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế;

- Chủ động và tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc, vừa làm, vừa tổng kết rút kinh nghiệm;
- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả HTCT trong hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN.

5.2.2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

5.2.2.1. Thống nhất nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- *Sự cần thiết phải thống nhất*

Muốn hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, trước hết phải có sự thống nhất trong nhận thức về KTTT định hướng XHCN.

- *Một số điểm cần thống nhất*

- + Cần thiết sử dụng KTTT làm phương tiện xây dựng CNXH;
- + KTTT là cơ sở của sự phát triển theo định hướng XHCN;
- + KTTT định hướng XHCN là nền kinh tế vừa tuân theo quy luật chung của KTTT, vừa được dẫn dắt, chỉ phôi bởi các nguyên tắc và bản chất của CNXH.

5.2.2.2. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

- *Hoàn thiện thể chế về sở hữu*

- + Là yếu cầu khách quan;

- + Phương hướng cơ bản là: Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là Nhà nước. Tách biệt vai trò của Nhà nước với vai trò của chủ sở hữu tài sản, vốn. Quy định rõ, cụ thể về

quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với các loại tài sản. Ban hành các quy định pháp lý về quyền sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- *Hoàn thiện thể chế về phân phối*

+ Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về phân phối theo hướng: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội; Đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, của người lao động và doanh nghiệp;

+ Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước;

+ Đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước.

5.2.2.3. Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường

- Hoàn thiện thể chế về giá, cạnh tranh;

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách;

- Đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý phù hợp với cơ chế thị trường.

5.2.2.4. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

- Khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt ở vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc và các căn cứ cách mạng.

- Xây dựng hệ thống bảo hiểm và an sinh xã hội đa dạng và linh hoạt, phù hợp với yêu cầu của KTTT định hướng XHCN.

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường.

5.2.2.5. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn;

- Đổi mới và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước, tạo điều kiện để nền KTTT phát triển theo định hướng XHCN và hội nhập quốc tế;

- Nhà nước hoàn thiện cơ chế, chính sách để các tổ chức, cá nhân tham gia tích cực và có hiệu quả trong phát triển KT - XH.

5.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

5.2.3.1. Kết quả và ý nghĩa

- Kết quả

Sau 30 năm đổi mới đất nước:

+ Nước ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang thể chế KTTT định hướng XHCN;

+ Chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu nhiều thành phần kinh tế được hình thành đã tạo ra động lực và điều kiện thuận lợi cho phát triển KT - XH;

+ Các loại thị trường đã ra đời và từng bước phát triển gắn với thị trường khu vực và thế giới;

+ Việc phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói, giảm nghèo đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

- Ý nghĩa:

Thể chế KTTT đã hình thành và từng bước hoàn thiện, đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh

tốc nhanh và bền vững, tạo tiền đề cần thiết để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH.

5.2.3.2. *Hạn chế và nguyên nhân*

- *Hạn chế*

+ Quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế;

+ Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp Nhà nước chưa được giải quyết tốt; doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế còn bị phân biệt đối xử;

+ Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hình thành và phát triển chậm, thiếu đồng bộ;

+ Phân bổ nguồn lực chưa hợp lý, cơ chế xin - cho chưa được xóa bỏ triệt để;

+ Những yếu tố đảm bảo định hướng XHCN của nền kinh tế chưa được tăng cường.

- *Nguyên nhân*

+ Việc xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN là vấn đề hoàn toàn mới, chưa có tiền lệ trong lịch sử;

+ Công tác lý luận chưa theo kịp với đòi hỏi của thực tiễn, nhận thức về KTTT định hướng XHCN còn nhiều hạn chế, chưa có sự thống nhất cao;

+ Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của Nhà nước còn chậm, nhất là trong việc giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc;

+ Vai trò tham gia hoạch định chính sách, thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị - xã hội... còn yếu.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 5

1. Tại sao nước ta phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế?
2. Tại sao nói: So với thời kỳ trước đổi mới, nhận thức của Đảng về KTTT từ Đại hội VI đến Đại hội VIII có sự thay đổi căn bản và sâu sắc?
3. Chứng minh rằng: Đại hội X và XI của Đảng đã làm sáng tỏ thêm nội dung cơ bản của định hướng XHCN trong phát triển KTTT ở nước ta?
4. Quan điểm của Đảng về hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam?
5. Cần làm gì để tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam? Liên hệ trách nhiệm bản thân?

D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 5

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng công sản Việt Nam* (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb CTQG, HN, 2006, t47, tr 395-396.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện DHĐB toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, HN, 2006.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện DHĐB toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, HN, 2011.
- Ban Tuyên giáo TW, *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện DHĐB toàn quốc lần thứ XI của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2011.

Chương 6

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Sau bài học, sinh viên trình bày khái quát được nội dung và kết quả thực hiện đường lối xây dựng HTCT ở nước ta từ 1945 đến 1985.

- Làm rõ được những hạn chế trong hoạt động của hệ thống CCVS thời kỳ 1975 - 1985, từ đó chỉ ra tính tất yếu của việc chấm dứt hệ thống CCVS để chuyển sang HTCT thời kỳ Đổi mới.

- Trình bày được những đổi mới trong tư duy của Đảng; mục tiêu, quan điểm và chủ trương của Đảng về xây dựng HTCT thời kỳ Đổi mới.

- Dánh giá được những kết quả, hạn chế, nguyên nhân của việc đổi mới, xây dựng HTCT ở nước ta trong 25 năm qua.

2. Về tư tưởng, thái độ

Qua nội dung bài học, sinh viên nhận thức được sự đổi mới trong tư duy, nhận thức của Đảng về xây dựng HTCT là phù hợp với việc thực hiện nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Từ đó tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào công cuộc đổi mới đất nước do Đảng tổ chức và lãnh đạo.

3. Về kỹ năng

Sau bài học, sinh viên rèn luyện cho mình các kỹ năng cơ bản:

- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ học tập.

- Kỹ năng hợp tác, chia sẻ trong học tập, nêu và giải quyết vấn đề có liên quan đến bài học.

- Kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích những vấn đề thực tiễn theo quan điểm, đường lối của Đảng.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

6.1. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới

6.1.1. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1945 - 1954)

6.1.1.1. Đặc điểm

+ Có nhiệm vụ thực hiện đường lối cách mạng của Đảng giai đoạn 1945 - 1954;

+ Dựa trên nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc rộng rãi, đặt lợi ích dân tộc lên vị trí cao nhất;

+ Có một chính quyền tự xác định là công bộc của dân, coi dân là chủ và dân làm chủ;

+ Vai trò lãnh đạo của Đảng được ẩn trong vai trò của Quốc hội và Chính phủ;

+ Có một Mặt trận và nhiều tổ chức quần chúng rộng rãi làm việc tự nguyện và không hưởng lương;

+ Có cơ sở kinh tế chủ yếu là nền sản xuất tư nhân hàng hóa nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc, chưa có viện trợ và đầu tư nước ngoài;

+ Đã xuất hiện sự giám sát của xã hội dân sự và sự phản biện đối với Đảng.

6.1.1.2. Kết quả hoạt động

Với những đặc điểm trên, hoạt động của HTCT dân chủ nhân dân đã:

+ Tránh được hiện tượng công chức hóa, quan liêu hóa;

+ Giảm thiểu rõ rệt các tệ nạn thường thấy phát sinh trong bộ máy công quyền;

+ Hình thành đội ngũ cán bộ sống và làm việc giản dị, cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

Tất cả đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và xây dựng chế độ xã hội mới.

6.1.2. Hệ thống dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (1954 - 1975)

6.1.2.1. Hoàn cảnh nước ta sau tháng 7 năm 1954

Nước ta có những thuận lợi và khó khăn, thách thức mới.

6.1.2.2. Cơ sở hình thành

- Lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về TKQĐ và C CVS;

- Đường lối chung của cách mạng Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975 do Đại hội III của Đảng đề ra;

- Cơ sở chính trị của hệ thống C CVS ở nước ta là sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng;

- Cơ sở kinh tế của hệ thống C CVS là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp;

- Cơ sở xã hội của hệ thống C CVS là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức; thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc và mục tiêu mở rộng dân chủ.

6.1.2.3. Kết quả

Hoạt động của hệ thống C CVS thời kỳ 1954 - 1975 đóng vai quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng Miền Nam, thống nhất Tổ quốc, mở ra thời kỳ phát triển mới trong lịch sử của dân tộc.

6.1.3. Hệ thống chuyên chính vô sản theo tư tưởng làm chủ tập thể (1975 - 1985)

6.1.3.1. Hoàn cảnh đất nước sau tháng 4 năm 1975

- Vừa có thuận lợi, vừa có khó khăn.

- Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới: tiến hành cách mạng XHCN trong cả nước.

6.1.3.2. Sự cần thiết của việc xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản trên phạm vi cả nước (được Đảng ta xác định trong Đại hội IV)

Muốn đưa sự nghiệp cách mạng XHCN đến toàn thắng, "điều kiện quyết định trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường C CVS, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động".

6.1.3.3. Quan điểm của Đảng về xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản

Xây dựng hệ thống C CVS là xây dựng chế độ làm chủ tập thể XHCN của nhân dân lao động trên tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân.

6.1.3.4. Chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản

- Xác định quyền làm chủ của nhân dân được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức;
- Xác định Nhà nước trong TKQĐ là Nhà nước C CVS thực hiện chế độ dân chủ XHCN; Nhà nước phải là một thiết chế của dân, do dân, vì dân;
- Xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động của xã hội trong điều kiện C CVS;
- Xác định nhiệm vụ chung của Mặt trận và các đoàn thể là đảm bảo cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước;
- Xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là cơ chế chung trong quản lý toàn xã hội.

6.1.3.5. Kết quả

- Đảng đã coi làm chủ tập thể XHCN là bản chất của hệ thống C CVS;
- Đã xây dựng được mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân trong cơ chế hoạt động của HTCT ở tất cả các cấp, các địa phương;
- Đã bước đầu khắc phục được cách hiếu, cách làm chuyên chính cực đoan trong hoạt động của HTCT;

Hoạt động của hệ thống C CVS từ 1975 đến 1985 đã góp phần mang lại những thành tựu mà nhân dân ta đạt được trong 10 năm đầy khó khăn, thử thách

- Tuy nhiên, việc sử dụng C CVS để tiếp tục cuộc đấu tranh giao cấp dưới hình thức mới đã dẫn tới nhiều chủ trương tà khuynh, duy ý chí và nhiều hạn chế:

- + Bộ máy Nhà nước cồng kềnh, hoạt động kém hiệu quả;
- + Các cơ quan dân cử hoạt động hình thức, không ít cơ quan không tôn trọng ý kiến của nhân dân, không vận động nhân dân, chỉ quen dùng mệnh lệnh;
- + Sự lãnh đạo của Đảng chưa ngang tầm với nhiệm vụ, chưa đáp ứng được yêu cầu của giai đoạn mới;
- + Hệ thống CCVS có biểu hiện bảo thủ, trì trệ, chậm đổi mới so với đòi hỏi kinh tế...

Tất cả những hạn chế trên đã cản trở sự phát triển của KT - XH.

Do vậy: Để đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, nước ta phải chấm dứt hệ thống CCVS để chuyển sang HTCT.

6.2. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

6.2.1. Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị

6.2.1.1. Cơ sở của việc đổi mới tư duy về hệ thống chính trị

- + Yêu cầu của việc chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng XHCN;
- + Nhu cầu phải đảm bảo giữ vững ổn định chính trị - xã hội;
- + Yêu cầu phát huy dân chủ, thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội;
- + Yêu cầu của việc mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế;
- + Yêu cầu phải khắc phục những hạn chế của hệ thống CCVS thời kỳ 1975 - 1985.

6.2.1.2. Quá trình đổi mới tư duy của Đảng về hệ thống chính trị (được thể hiện trong các văn kiện):

- + Cương lĩnh xây dựng đất nước trong TKQD lần CNXH năm 1991.
- + Báo cáo chính trị tại Đại hội VII của Đảng (6/1991).
- + Nghị quyết Hội nghị TW2 khóa VII (lần đầu tiên Đảng đề cập đến thuật ngữ Nhà nước pháp quyền).
- + Nghị quyết Hội nghị Đại biểu giữa nhiệm kỳ khóa VII.
- + Văn kiện các Đại hội VIII, IX, X và XI của Đảng.

6.2.1.3. Nội dung đổi mới tư duy của Đảng về hệ thống chính trị thời kỳ Đổi mới

- + Sử dụng khái niệm HTCT thay cho khái niệm Hệ thống chuyên chính vô sản
- + Nhận thức mới về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, cốt lõi là đổi mới HTCT;
- + Nhận thức mới về đấu tranh giai cấp và động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới;
- + Nhận thức mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền trong HTCT;
- + Nhận thức rõ hơn về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của HTCT, trước hết là đối với sự quản lý của Nhà nước;
- + Nhận thức rõ hơn về dân chủ hoá đời sống xã hội, trước hết là dân chủ hoá đời sống kinh tế phải gắn liền với tăng cường pháp chế XHCN.

6.2.2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

6.2.2.1. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

- *Mục tiêu chủ yếu của đổi mới HTCT:*

Nhằm thực hiện tốt hơn dân chủ XHCN, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

- *Quan điểm:*

+ Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị;

+ Đổi mới HTCT không phải là hạ thấp hoặc làm thay đổi bản chất của nó mà là nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và phát huy quyền làm chủ của nhân dân;

+ Đổi mới một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp;

+ Đổi mới mỗi quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của HTCT với nhau và với xã hội.

6.2.2.2. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

- *Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị:*

+ Xác định và nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò của Đảng trong HTCT (vừa là bộ phận của hệ thống, vừa lãnh đạo hệ thống và lãnh đạo toàn xã hội).

+ Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, khắc phục cả 2 khuynh hướng thường xảy ra trong thực tế (Đảng bao biện làm thay, hoặc buông lỏng sự lãnh đạo).

+ Nội dung của công tác xây dựng Đảng, trọng tâm là đổi mới phong cách lãnh đạo của Đảng (theo Nghị quyết TW5 khóa X).

- *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa:*

* Đặc điểm: Nhà nước pháp quyền XHCN là Nhà nước có 5 đặc điểm:

+ Là nhà nước của dân, do dân, vì dân, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân;

+ Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp;

+ Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở của Hiến pháp và pháp luật;

+ Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân;

+ Nhà nước do một Đảng duy nhất lãnh đạo, có sự giám sát của nhân dân và sự phản biện xã hội.

* Giải pháp: Để xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN đạt kết quả cao, cần:

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật; xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát trong hoạt động của các cơ quan công quyền;

+ Tiếp tục đổi mới về tổ chức và hoạt động của Quốc hội;

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ;

+ Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh; tăng cường cơ chế giám sát các hoạt động tư pháp;

+ Nâng cao chất lượng của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

- *Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong HTCT:*

* Vai trò: Đây là những tổ chức có vai trò quan trọng trong tập hợp, vận động, đoàn kết các tầng lớp nhân dân trong thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

* Giải pháp:

+ Nhà nước cần ban hành cơ chế để các tổ chức này thực hiện tốt chức năng giám sát và phản biện xã hội;

+ Cần thực hiện tốt Luật Mặt trận Tổ quốc, Luật Công đoàn..., thực hiện quy chế dân chủ ở mọi cấp, mọi ngành;

+ Cần khắc phục tình trạng hành chính hóa, nhà nước hóa, quan liêu hóa, phô trương, hình thức trong hoạt động của các tổ chức này; làm tốt công tác dân vận theo tư tưởng Hồ Chí Minh .

6.2.3. Đánh giá việc thực hiện đường lối (sau 30 năm đổi mới)

6.2.3.1. Kết quả đạt được

* Về tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị:

+ Đã có nhiều đổi mới, góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân;

+ Hoạt động của HTCT ngày càng hướng về cơ sở;

+ Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp đã nhiều đổi mới theo hướng phát huy dân chủ, cải cách

hành chính, công khai, tăng cường đối thoại, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân;

+ Dân chủ trong xã hội có bước phát triển, trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân từng bước được nâng cao.

* Về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước:

+ Đã được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý Nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh;

+ Quản lý nhà nước bằng pháp luật được tăng cường.

* Về Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội:

+ Đã có nhiều đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động, đa dạng hóa hình thức tập hợp nhân dân;

+ Thực hiện phát huy dân chủ, chăm lo xây dựng Đảng, xây dựng và củng cố chính quyền;

+ Bước đầu thực hiện tốt nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội.

* Về công tác đổi mới, chỉnh đốn Đảng:

+ Đảng thường xuyên coi trọng công tác đổi mới và tự chỉnh đốn;

+ Phương thức lãnh đạo của Đảng đổi mới HTCT có nhiều đổi mới và tiến bộ;

+ Dân chủ trong Đảng được giữ vững và phát huy;

+ Mọi quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân được củng cố.

6.2.3.2. Ý nghĩa

+ Những kết quả trên đã khẳng định đường lối đổi mới HTCT của Đảng là đúng đắn, sáng tạo và phù hợp, bước đầu đáp ứng yêu

cầu của tình hình mới, khắc phục dần những hạn chế của hệ thống C CVS thời kỳ trước Đổi mới.

+ Kết quả của đổi mới HTCT đã góp phần quan trọng làm nên những thành tựu to lớn và có ý nghĩa của 25 năm đổi mới ở nước ta.

6.2.3.3. Nhược điểm

Trong thực tế vận hành, HTCT nước ta bộc lộ nhiều nhược điểm:

+ Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình;

+ Tình trạng buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng vẫn còn diễn ra ở một số cấp ủy, tổ chức đảng;

+ Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế và quản lý đất nước;

+ Cải cách hành chính còn rất hạn chế, bộ máy hành chính còn cồng kềnh, hoạt động kém hiệu quả, vẫn còn tình trạng quan liêu, hách dịch, những nhiễu ở một bộ phận công chức Nhà nước;

+ Phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa thoát khỏi tình trạng hành chính; nạn tham nhũng còn trầm trọng; quyền dân chủ của nhân dân còn bị vi phạm;

+ Vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn yếu;

+ Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của HTCT còn chậm được đổi mới, có mặt lúng túng, nhất là trong lĩnh vực kinh tế.

6.3.3.4. Nguyên nhân

- + Nhận thức về đổi mới HTCT chưa có sự thống nhất cao;
- + Trong hoạch định và thực hiện một số chủ trương, giải pháp còn có sự ngập ngừng, lúng túng, thiếu dứt khoát, không triệt để, nhất là trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng;
- + Việc đổi mới HTCT chưa được quan tâm đúng mức, chậm đổi mới so với kinh tế;
- + Lý luận về HTCT và đổi mới HTCT ở nước ta còn nhiều điểm chưa sáng tỏ.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 6

1. Tại sao nước ta phải chấm dứt hệ thống CCVS để chuyển sang HTCT thời kỳ đổi mới?
2. Việc đổi mới tư duy của Đảng về HTCT và đổi mới HTCT xuất phát từ những cơ sở nào?
3. Sự đổi mới trong tư duy của Đảng về HTCT được thể hiện ở những nội dung nào?
4. Quan điểm của Đảng về xây dựng HTCT thời kỳ đổi mới?
5. Chủ trương của Đảng về xây dựng HTCT thời kỳ đổi mới?
6. Sau 25 năm đổi mới, việc xây dựng HTCT nước ta đã đạt được những kết quả gì? Những kết quả đó có ý nghĩa như thế nào đối với công cuộc đổi mới đất nước?
7. Liên hệ trách nhiệm bản thân trong xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước ở nước ta hiện nay?

D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 6

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng công sản Việt Nam* (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, HN, 2006.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, HN, 2011.
- Ban Tuyên giáo TW, *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ XI của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2011.

Chương 7

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Sau bài học, sinh viên trình bày khái quát được đường lối xây dựng và phát triển văn hóa của Đảng thời kỳ trước Đổi mới theo các mốc thời gian (từ 1943 đến 1954 và từ 1954 đến 1986).
- Làm rõ được quá trình đổi mới tư duy của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, giải quyết các vấn đề xã hội trong thời kỳ Đổi mới.
- Trình bày được các quan điểm chỉ đạo và chủ trương của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, giải quyết các vấn đề xã hội thời kỳ Đổi mới.
- Đánh giá được kết quả của quá trình xây dựng, phát triển văn hóa, giải quyết các vấn đề xã hội từ khi đổi mới đất nước đến nay.

2. Về tư tưởng, thái độ

Trên cơ sở những kiến thức được cung cấp, sinh viên nhận thức được đường lối xây dựng, phát triển văn hóa, giải quyết các vấn đề xã hội của Đảng ta là rất đúng đắn, sáng tạo và phù hợp, góp phần quan trọng làm nên những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo đến nay.

Từ đó sinh viên tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, tin vào đường lối đổi mới đất nước mà Đảng đã đề ra, có thái độ đúng đắn

trong học tập, tu dưỡng và rèn luyện bản thân để góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới đất nước.

3. Về kỹ năng

Qua nghiên cứu nội dung, sinh viên rèn luyện cho mình các kỹ năng cơ bản:

- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ học tập.
- Kỹ năng hợp tác, chia sẻ trong học tập.
- Kỹ năng nêu và giải quyết những vấn đề có liên quan đến bài học.
- Kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích những vấn đề thực tiễn theo quan điểm, đường lối của Đảng.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

7.1. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa

7.1.1. Thời kỳ trước đổi mới

7.1.1.1. Quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng nền văn hóa mới

* Trong những năm 1943 - 1954

- Dự thảo “Đề cương văn hóa Việt Nam” của đồng chí Tổng bí thư Trường Chinh được Ban thường vụ Trung ương thông qua đầu năm 1943:

+ Xác định lĩnh vực văn hóa là một trong ba mặt trận của cách mạng Việt Nam;

+ Đề ra ba nguyên tắc của nền văn hoá mới: dân tộc hoá, đại chúng hoá và khoa học hoá;

+ Chỉ ra tính chất của nền văn hoá mới Việt Nam: dân tộc về hình thức, dân chủ về nội dung.

Đề cao văn hoá Việt Nam là bản Tuyên ngôn, Cương lĩnh đầu tiên của Đảng về văn hoá trước Cách mạng Tháng Tám mà ảnh hưởng của nó còn có tác động sâu rộng đến mãi sau này.

- *Phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ* (3/9/1945):

Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó có 2 nhiệm vụ về văn hóa:

+ Diệt giặc đốt, chống nạn mù chữ;

+ Giáo dục lại tinh thần cho nhân dân.

Đây là hai nhiệm vụ hết sức khiêm tốn nhưng lại vĩ đại ở tầm nhìn, độ chính xác và tính thời sự của nó.

- *Đường lối văn hóa kháng chiến của Đảng*:

+ Được hình thành từ chi thị "Kháng chiến kiến quốc"; thư của Đồng chí Trường Chinh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh; báo cáo "Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam".

+ Nội dung:

- Xác định mối quan hệ giữa văn hóa với cách mạng giải phóng dân tộc, cỗ động văn hóa cứu quốc;

- Xây dựng nền văn hóa dân chủ mới có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng;

- Tích cực bài trừ nạn mù chữ, mở đại học và trung học, cải cách việc học theo tinh thần mới;

- Giáo dục lại nhân dân, cỗ động thực hành đời sống mới;
- Phát triển cái hay trong văn hoá dân tộc;
- Bài trừ cái xấu xa, hủ tục, ngăn ngừa sự thâm nhập của văn hoá thực dân phản động;
- Học cái hay, cái tốt của văn hoá thế giới;
- Hình thành đội ngũ trí thức mới, đóng góp tích cực cho kháng chiến kiến quốc.

* Trong những năm 1955 - 1986

- Đại hội III của Đảng (9/1960): bắt đầu hình thành đường lối xây dựng và phát triển văn hóa trong giai đoạn cách mạng XHCN:

- + Chủ trương tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa, đồng thời với cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng về khoa học, kỹ thuật;
- + Chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, con người mới.

- Đại hội IV (12/1976) và Đại hội V (3/1982): Đảng tiếp tục đường lối phát triển văn hóa của Đại hội III:

- + Xác định nền văn hóa mới là nền văn hóa có nội dung XHCN và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân.
- + Nhiệm vụ văn hóa quan trọng là:
 - Tiến hành cải cách giáo dục trong cả nước;
 - Phát triển mạnh khoa học, văn hóa nghệ thuật;

- Giáo dục tinh thần làm chủ tập thể, chống tư tưởng tư sản và tàn dư tư tưởng phong kiến, xoá bỏ ảnh hưởng của tư tưởng văn hoá thực dân mới.

7.1.1.2. Đánh giá việc thực hiện đường lối xây dựng, phát triển văn hóa

- Thành tựu và ý nghĩa

+ Thành tựu:

- Nền văn hoá dân chủ mới - văn hoá cív quốc đã bước đầu được hình thành và đạt nhiều thành tựu trong kháng chiến, kiến quốc;
- Xoá bỏ dần những mặt lạc hậu, những cái lỗi thời trong di sản văn hoá phong kiến và nền văn hoá nô dịch, bước đầu xây dựng nền văn hoá mới;
- Phát triển hệ thống giáo dục, cải cách phương pháp dạy học;
- Thực hành rộng rãi đời sống mới, bài trừ hủ tục lạc hậu;
- Từ 1955 đến 1986, công tác tư tưởng và văn hoá đã đạt được những thành tựu to lớn góp phần quan trọng vào sự nghiệp cách mạng của cả nước;
- Hoạt động văn hoá nghệ thuật phát triển trên nhiều mặt;
- Trình độ văn hoá chung của xã hội được nâng lên;
- Lối sống mới đã trở thành phổ biến.

+ Ý nghĩa:

Cùng với độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, những thành quả về văn hoá thời kì trước đây mới là một thành tố của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

- Hạn chế và nguyên nhân

+ Hạn chế:

- Công tác tư tưởng và văn hoá còn thiếu sắc bén, thiếu sức chiến đấu;
- Việc xây dựng thể chế văn hoá còn chậm;
- Sự suy thoái về đạo đức, lối sống có chiều hướng phát triển;
- Đời sống văn học, nghệ thuật còn những mặt bất cập, rất ít tác phẩm đạt định cao;
- Một số công trình văn hoá có giá trị không được quan tâm bảo tồn.

+ Nguyên nhân:

- Bị chi phối bởi tư duy chính trị “năm vũng chuyên chính vô sản” mà thực chất là đấu tranh “ai thắng ai” giữa hai con đường, đấu tranh ý thức hệ trong lĩnh vực văn hoá;
- Bị chi phối bởi tư tưởng chỉ đạo là xoá bỏ tư hữu, xoá bỏ bóc lột càng nhanh càng tốt;
- Do chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp và tâm lý bình quân chủ nghĩa.

7.1.2. Trong thời kỳ đổi mới

7.1.2.1. Quá trình đổi mới tư duy của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa: Quá trình này được thể hiện qua các kỳ Đại hội của Đảng.

- Đại hội VI (12/1986):

+ Coi khoa học - kỹ thuật là một nội dung của văn hóa;

+ Xác định: khoa học - kỹ thuật là động lực to lớn của phát triển KT-XH, có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng CNXH.

- *Cương lĩnh năm 1991:*

+ Lần đầu tiên đưa ra quan niệm về nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc;

+ Chủ trương về xây dựng nền văn hóa mới, tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp phong phú và đa dạng, kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại;

+ Xác định: Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- *Đại hội VII của Đảng (6/1991) và Đại hội VIII (1996):*

+ Khẳng định khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là một động lực đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu. Do vậy, phải coi phát triển giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- *Nghị quyết TƯ 5 khóa VIII (7/1998):* nêu ra 5 quan điểm chỉ đạo quá trình phát triển văn hóa trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

- *Hội nghị TƯ 9 khóa IX:* Xác định thêm phát triển văn hóa đồng bộ với phát triển kinh tế.

- *Hội nghị TƯ 10 khóa IX:*

+ Đặt vấn đề bảo đảm sự gắn kết giữa phát triển kinh tế với xây dựng Đảng và không ngừng nâng cao văn hóa;

+ Nhận định về sự biến đổi của văn hóa trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế; những thách thức mới đổi mới với sự lãnh đạo và quản lý công tác văn hóa...

7.1.2.2. Quan điểm chỉ đạo và chủ trương xây dựng, phát triển nền văn hóa

- Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển KT - XH và hội nhập quốc tế;

- Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;

- Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

- Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng;

- Giáo dục và đào tạo, cùng với Khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu;

- Văn hóa là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hóa là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

7.1.2.3. Đánh giá việc thực hiện đường lối

- *Thành tựu và ý nghĩa*

+ Thành tựu:

- Cơ sở vật chất, kỹ thuật của nền văn hóa mới đã bước đầu được tạo dựng;

- Tư duy về văn hóa, về xây dựng con người mới và nguồn nhân lực đã có những đổi mới theo hướng tích cực;

- Hợp tác quốc tế về văn hoá được mở rộng;
- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới, dân trí được nâng cao;
- Khoa học và công nghệ phát triển, phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển KT - XH;
- Việc phát triển văn hoá, xây dựng đời sống văn hoá và nếp sống văn minh có tiến bộ ở tất cả các thành phố trong cả nước.

+ Ý nghĩa:

- Những thành tựu trên chứng tỏ đường lối, chính sách văn hoá của Đảng và Nhà nước đã và đang phát huy tác dụng tích cực;
- Những thành tựu này cũng là kết quả của sự tham gia tích cực của nhân dân và nỗ lực rất lớn của các lực lượng hoạt động trên lĩnh vực văn hoá.

- *Hạn chế và nguyên nhân*

+ Hạn chế:

- So với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hoá chưa tương xứng và chưa vững chắc, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng;
- Đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng, tồn tại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nước, niềm tin của nhân dân;
- Sự phát triển của văn hoá chưa đồng bộ, chưa tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng chính đòn Đảng;
- Việc xây dựng thể chế văn hoá còn chậm, chưa đổi mới, thiếu đồng bộ;

- Môi trường văn hoá còn bị ô nhiễm, tình trạng nghèo nàn thiêу thốn, lạc hậu về văn hoá ở nhiều vùng chưa được khắc phục có hiệu quả, khoảng cách chênh lệch về hướng thu văn hoá giữa các vùng miền, các tầng lớp xã hội ngày càng tăng.

+ Nguyên nhân:

- Các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hoá chưa được thực hiện nghiêm túc;
- Bệnh chủ quan duy ý chí trong quản lý KT - XH và khùng hoảng KT - XH đã tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối phát triển văn hoá;
- Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hoá trong cơ chế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế;
- Một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hoá có biểu hiện xa rời thực tiễn, chạy theo chủ nghĩa thực dụng và thị hiếu thấp kém.

7.2. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

7.2.1. Thời kỳ trước đổi mới

7.2.1.1. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

* Trong giai đoạn 1945 - 1954

- Hoàn cảnh nước ta sau Cách mạng Tháng Tám: Vận mệnh dân tộc đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”.

- Chủ trương, chính sách của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội:

+ Chính sách xã hội cấp bách là làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành. Tiếp sau đó là làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm;

+ Chính phủ có chủ trương và hướng dẫn để các tầng lớp nhân dân chủ động và tự tổ chức giải quyết các vấn đề xã hội của chính mình;

+ Chủ trương tiết kiệm, đồng cam cộng khổ, khuyến khích mọi thành phần xã hội phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường.

* *Trong giai đoạn 1955 - 1975*

- Hoàn cảnh lịch sử:

Đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau, vừa có thuận lợi, vừa có những khó khăn, thách thức mới...

- Chủ trương, chính sách xã hội của Đảng được giải quyết trong mô hình CNXH kiểu cũ:

+ Chế độ phân phối về thực chất là theo chủ nghĩa bình quân (cào bằng).

+ Nhà nước và tập thể đáp ứng nhu cầu xã hội thiết yếu bằng chế độ bao cấp tràn lan, dựa vào viện trợ.

* *Trong giai đoạn 1975 - 1985*

- Hoàn cảnh nước ta sau tháng 4 năm 1975: Đất nước được hoàn toàn giải phóng, vừa có thuận lợi, vừa có những khó khăn, thách thức mới trong xây dựng và kiến thiết lại đất nước.

- Chủ trương, chính sách của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội: được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu

bao cấp trong hoàn cảnh đất nước bị bao vây cấm vận, khùng hoảng KT - XH nghiêm trọng.

7.2.1.2. Đánh giá việc thực hiện đường lối

** Thành tựu và ý nghĩa*

- Thành tựu:

+ Chính sách xã hội đã bảo đảm được sự ổn định của xã hội và đạt được thành tựu đáng tự hào trên một số lĩnh vực, hoàn thành nghĩa vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn;

+ Việc thực hiện các chủ trương, chính sách xã hội của Đảng đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến và mười năm đầu xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước.

- Ý nghĩa:

Những thành tựu đó nói lên bản chất tốt đẹp của chế độ mới và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong việc giải quyết các vấn đề xã hội thời kỳ trước đổi mới.

** Hạn chế và nguyên nhân*

- Hạn chế:

+ Trong xã hội đã hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể trong việc giải quyết các vấn đề xã hội;

+ Chế độ phân phôi bình quân cao bằng đã không khuyến khích được những đơn vị các nhân làm tốt, làm giỏi;

+ Đã hình thành xã hội đóng kén năng động, chậm phát triển về nhiều mặt.

- Nguyên nhân:

+ Chúng ta đặt chưa đúng tầm chính sách xã hội trong quan hệ với chính sách thuộc các lĩnh vực khác;

+ Áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp.

7.2.2. Trong thời kỳ Đổi mới

7.2.2.1. Quá trình đổi mới nhận thức của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

Được thể hiện qua các kỳ Đại hội:

- Đại hội VI của Đảng (12/ 1986)

+ Lần đầu tiên Đảng ta nâng các vấn đề xã hội lên tầm chính sách;

+ Chỉ rõ tầm quan trọng của chính sách xã hội đối với chính sách kinh tế và chính sách ở các lĩnh vực khác;

+ Xác định: Mục tiêu của chính sách xã hội là thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế;

+ Chỉ rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện các chính sách xã hội.

- Đại hội VIII (6/ 1996): Chủ trương hệ thống chính sách xã hội phải được hoạch định theo 4 quan điểm:

+ Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội..., công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất và phân phối kết quả sản xuất;

+ Thực hiện nhiều hình thức phân phối;

+ Khuyến khích làm giàu hợp pháp, đi đôi với tích cực xoá đói, giảm nghèo;

+ Các vấn đề xã hội đều phải giải quyết theo tinh thần xã hội hoá.

- *Đại hội IX (4/2001) chủ trương:*

+ Các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hoá xã hội;

+ Thực hiện công bằng trong phân phối;

+ Thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội;

+ Khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

- *Đại hội X (4/2006)*

Chủ trương kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước và ở từng lĩnh vực, từng địa phương.

- *Hội nghị TW4 khóa X (1/2007)*

+ Nhấn mạnh: Phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội này sinh trong quá trình thực thi các cam kết với WTO;

+ Chủ trương: Xây dựng cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về sự tác động của gia nhập WTO đối với lĩnh vực xã hội.

- *Đại hội XI (1/2011)*

Chủ trương phát triển toàn diện, mạnh mẽ các lĩnh vực văn hoá, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế.

7.2.2.2. *Quan điểm của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội*

- Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội;

- Xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển;

- Chính sách xã hội phải được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa công hiến với hưởng thụ;

- Coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội.

7.2.2.3. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

- Khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xóa đói, giảm nghèo;

- Bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng;

- Phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả;

- Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi;

- Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội;

- Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

7.2.2.4. Đánh giá việc thực hiện đường lối (trong giải quyết các vấn đề xã hội sau 30 năm đổi mới đất nước)

** Thành tựu*

- Những thay đổi quan trọng trong nhận thức của xã hội:

+ Từ tâm lý thụ động, y lại vào Nhà nước và tập thể đã chuyển sang tinh thần năng động, chủ động, tích cực của các tầng lớp dân cư;

+ Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích của tập thể, thực hiện phân phõi bình quân, cào bằng đã từng bước chuyển sang thực hiện phân phõi chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế;

+ Từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội đã đi đến thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội;

- + Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần chuyển sang thiết lập cơ chế chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động tham gia tạo việc làm;
 - + Từ chỗ không chấp nhận có sự phân hoá giàu - nghèo đã đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói, giảm nghèo;
 - + Từ chỗ muôn nhanh chóng xây dựng một cơ cấu xã hội thuần nhất đã đi đến quan niệm cần thiết xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng.
- Những thành tựu đạt được trong lĩnh vực phát triển xã hội:
- + Tính năng động xã hội khác hẳn thời kỳ bao cấp, một xã hội mở đang dần hình thành;
 - + Bên cạnh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, đã xuất hiện ngày càng đông đảo các doanh nhân, tiểu chủ, chủ trang trại và các nhóm xã hội khác phần đầu vì sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh”;
 - + Công tác xoá đói, giảm nghèo đã được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng và đạt nhiều kết quả;
 - + Giáo dục và đào tạo cùng với Khoa học và công nghệ có bước phát triển mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững;
 - + Công tác chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, chính sách trợ cấp và các chế độ bảo hiểm được thực hiện tốt...
- * *Ý nghĩa*
- Những thành tựu trên góp phần quan trọng vào những thành tựu chung của công cuộc đổi mới đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

* *Hạn chế*

- + Giáo dục và đào tạo còn những hạn chế yếu kém, nhất là dạy nghề và dạy làm người;
- + Áp lực gia tăng dân số còn lớn, chất lượng dân số còn thấp, vẫn đề việc làm còn nan giải;
- + Sự phân hoá giàu - nghèo và bất công xã hội ngày càng tăng;
- + Mức độ hưởng thụ văn hoá của nhân dân còn thấp;
- + Một số vấn đề xã hội bức xúc chật được giải quyết;
- + Tệ nạn xã hội gia tăng và diễn biến phức tạp;
- + Môi trường sinh thái bị ô nhiễm, tài nguyên bị khai thác bừa bãi;
- + Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập, an sinh xã hội chưa được đảm bảo.

* *Nguyên nhân*

- + Tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu và chính sách xã hội, chạy theo số lượng;
- + Quản lý xã hội còn yếu kém, không theo kịp sự phát triển KT - XH.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 7

1. Hoàn cảnh nước ta và đường lối phát triển văn hoá của Đảng sau Cách mạng Tháng Tám?
2. Đường lối văn hoá kháng chiến của Đảng và ý nghĩa của đường lối?
3. Quá trình đổi mới tư duy của Đảng về xây dựng và phát triển văn hoá thời kỳ đổi mới?

4. Quan điểm chỉ đạo và chủ trương của Đảng về xây dựng và phát triển văn hoá thời kỳ đổi mới?

5. Trách nhiệm bản thân trong xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc theo quan điểm của Đảng?

6. Chủ trương, đường lối của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội thời kỳ trước đổi mới?

7. Quá trình đổi mới nhận thức của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội?

8. Quan điểm và chủ trương của Đảng trong giải quyết vấn đề xã hội thời kỳ đổi mới?

9. Trách nhiệm bản thân trong giải quyết các vấn đề xã hội ở nước ta hiện nay?

D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 7

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng công sản Việt Nam* (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.

- PGS, TS Đinh Xuân Lý, *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách XH trong 25 năm đổi mới (1986 - 2011)*, Nxb ĐHQG, HN, 2011.

- Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng bộ toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, HN, 2006.

- Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, HN, 2011.

Chương 8

ĐƯỜNG LỐI ĐỔI NGOẠI

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Sau bài học, sinh viên trình bày khái quát được đường lối đối ngoại của Đảng từ năm 1975 đến năm 1986.
- Làm rõ được nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới.
- Trình bày được các chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế thời kỳ Đổi mới.
- Đánh giá được kết quả của quá trình xây dựng, phát triển công tác đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế từ khi đổi mới đất nước đến nay.

2. Về tư tưởng, thái độ

Trên cơ sở những kiến thức được cung cấp, sinh viên nhận thức được đường lối đối ngoại của Đảng ta là rất đúng đắn, sáng tạo và phù hợp, góp phần quan trọng làm nên những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo đến nay.

Từ đó sinh viên tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, tin tưởng vào đường lối đổi mới đất nước mà Đảng đã đề ra, có thái độ đúng đắn trong học tập, tu dưỡng và rèn luyện bản thân để góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới đất nước.

3. Về kỹ năng

Qua nghiên cứu nội dung, sinh viên rèn luyện cho mình các kỹ năng cơ bản:

- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ học tập.
- Kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác, chia sẻ trong học tập.
- Kỹ năng nêu và giải quyết những vấn đề có liên quan đến bài học.
- Kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích những vấn đề thực tiễn theo quan điểm, đường lối của Đảng.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

8.1. Đường lối đối ngoại từ năm 1975 đến năm 1986

8.1.1. Hoàn cảnh lịch sử

8.1.1.1. Tình hình thế giới từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX

- Cách mạng khoa học kỹ thuật trên thế giới đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh;
- Nhật Bản và Tây Âu vươn lên trở thành hai trung tâm kinh tế lớn của thế giới;
- Xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hoà hoãn giữa các nước lớn;
- Từ giữa thập kỷ 70, tình hình KT - XH ở các nước XHCN xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định, trong các nước XHCN xuất hiện sự mâu thuẫn, bất đồng;
- Tình hình khu vực Đông Nam Á cũng có những chuyển biến mới, mở ra cục diện hoà bình, hợp tác trong khu vực.

8.1.1.2. Tình hình trong nước sau tháng 4 năm 1975

- Thuận lợi

- + Tổ quốc hoà bình, thống nhất, cả nước đi lên CNXH;
- + Công cuộc xây dựng CNXH đã đạt một số thành tựu quan trọng bước đầu.

- Khó khăn

- + Hậu quả chiến tranh để lại hết sức nặng nề;
- + Nước ta phải đương đầu với “một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt” của các thế lực thù địch;
- + Tư tưởng chủ quan, nóng vội muốn tiến nhanh lên CNXH trong thời gian ngắn.

Những thuận lợi, khó khăn đó đã ảnh hưởng lớn đến công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và tác động tới việc hoạch định đường lối đối ngoại của Đảng.

8.1.2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

** Đại hội IV của Đảng (12/1976):*

- Xác định nhiệm vụ đối ngoại của Việt Nam: “Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá, khoa học kỹ thuật, củng cố quốc phòng, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

(Đảng Cộng sản Việt Nam): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t 37, tr 617)

- Dưa ra chủ trương hoạt động đối ngoại.

- + Củng cố và tăng cường tình đoàn kết, chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước XHCN;
- + Bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia;
- + Sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực;
- + Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

* *Từ giã năm 1978:*

Đảng ta điều chỉnh một số chủ trương, chính sách đối ngoại:

- Chủ trọng củng cố, tăng cường hợp tác mọi mặt với Liên Xô, coi quan hệ với Liên Xô là “hòn đá tảng” trong chính sách đối ngoại của Việt Nam;
- Nhấn mạnh yêu cầu ra sức bảo vệ mối quan hệ Việt - Lào;
- Chủ trương góp phần xây dựng khu vực Đông Nam Á hoà bình, tự do, ổn định;
- Đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

* *Đại hội V của Đảng (3/1982):*

- Xác định: Công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận trong đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế lực hiếu chiến chống phá cách mạng nước ta;
- Nhấn mạnh: Đoàn kết, hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam;

- Xác định: Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc;

- Chủ trương khôi phục, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc.

Như vậy: Ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1975 - 1986 là: xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước XHCN, củng cố và tăng cường hợp tác với Lào và Campuchia, mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước, đấu tranh với sự bao vây, cầm vận của các thế lực thù địch.

8.1.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân

8.1.3.1. Kết quả và ý nghĩa

- Kết quả

+ Trong 10 năm trước đổi mới, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước XHCN được tăng cường, đặc biệt là quan hệ với Liên Xô;

+ Đã mở rộng quan hệ với các nước, các tổ chức quốc tế.

- Ý nghĩa

Những kết quả trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với cách mạng Việt Nam:

+ Đã tăng được nguồn viện trợ đáng kể của nước ngoài, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh, phát triển kinh tế đất nước;

+ Góp phần tranh thủ được sự ủng hộ hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế trong xây dựng và bảo vệ đất nước;

+ Góp phần phát huy vai trò và nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế;

+ Tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn sau.

8.1.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Hạn chế

Từ cuối những năm 70 nước ta bị bao vây, cấm vận về kinh tế, bị cô lập về chính trị, vừa phải đương đầu với “một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt” của các thế lực thù địch.

- Nguyên nhân

+ Trong quan hệ đối ngoại, chúng ta chưa nắm bắt được xu thế quốc tế chuyển từ đối đầu sang hoà hoãn và chạy đua kinh tế;

+ Những hạn chế về đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1975 - 1986 đều xuất phát từ nguyên nhân cơ bản là “bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, chạy theo nguyện vọng chủ quan”.

8.2. Đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế thời kỳ Đổi mới

8.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

***8.2.1.1. Hoàn cảnh lịch sử* (từ giữa thập kỷ 80 của thế kỷ XX)**

- Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ và tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia dân tộc;

- Các nước XHCN lâm vào khủng hoảng sâu sắc, chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, dẫn đến những biến đổi lớn về quan hệ quốc tế;

- Xu thế chung của thế giới là hoà bình, hợp tác và phát triển;

- Quá trình toàn cầu hóa và tác động hai mặt của nó đến sự phát triển của tất cả các quốc gia;

- Tình hình khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có nhiều chuyển biến mới, có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế nhưng vẫn tồn tại những bất ổn;

- Yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới:

+ Giải tỏa tình trạng đối đầu, căng thẳng, phá thế bị bao vây, cấm vận, tiến tới bình thường hóa và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, tạo môi trường thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế;

+ Chống tụt hậu về kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước khác.

Những đặc điểm, xu thế quốc tế và yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam nói trên là cơ sở để Đảng ta hoạch định chủ trương, chính sách đối ngoại thời kỳ Đổi mới.

8.2.1.2. Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối đối ngoại của Đảng trong thời kỳ Đổi mới

** Giai đoạn 1986 - 1996*

Đây là giai đoạn xác lập đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

Được thể hiện qua các kỳ Đại hội VI và VII của Đảng.

- Đại hội VI (12/1986)

+ Nhận định: Xu thế mở rộng, phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ KT-XH khác nhau là điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta;

+ Chủ trương: Phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới;

+ Đề ra yêu cầu: Mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống XHCN, các nước công nghiệp phát triển...

- *Luật Đầu tư nước ngoài (12/1987)*

Lần đầu tiên Nhà nước ta tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam theo hướng “mở cửa”.

- *Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị (5/1988)*

+ Đề ra chủ trương: Chủ động, kiên quyết chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác;

+ Triết lý lợi dụng sự phát triển của cách mạng khoa học - kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá để tranh thủ vị trí có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế;

+ Kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại.

Nghị quyết 13 đánh dấu sự đổi mới trong tư duy của Đảng về quan hệ đối ngoại, tạo sự chuyển hướng chiến lược trong quan hệ quốc tế của Đảng ta.

- *Đại hội VII (6/1991)*

+ Đề ra chủ trương: “hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb CTQG, HN, 2007, t51, tr 114);

+ Đổi mới chính sách đối ngoại với các đối tác cụ thể: Lào, Campuchia, Trung Quốc, Hoa Kỳ;

+ Đề ra phương châm hoạt động đối ngoại: “Việt Nam muốn là bạn với các nước trong cộng đồng thế giới...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb CTQG, HN, 2007, t51, tr 49).

- *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong TKQĐ lần CNXH (năm 1991)*

Xác định: quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng.

- *Hội nghị Trung ương 3 khoá VII (6/1992)*

+ Nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế;

+ Chủ trương mở rộng cửa để thu hút vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài;

+ Tiếp cận thị trường thế giới trên cơ sở bảo đảm an ninh quốc gia và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- *Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ khóa VII*

Chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa.

* *Giai đoạn 1996 - 2011*

Đây là giai đoạn bổ sung và phát triển đường lối đối ngoại theo phương châm “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”.

Được thể hiện từ Đại hội VIII đến Đại hội XI của Đảng

- *Đại hội VIII (6/1996)*

+ Khẳng định: Tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị;

+ Chủ trương: “Xây dựng nền kinh tế mờ” và “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”;

+ Xác định rõ hơn quan điểm đối ngoại với các nhóm đối tác;

+ So với Đại hội VII, chủ trương đối ngoại của Đại hội VIII có những điểm mới.

- *Nghị quyết TW4 khóa VIII (12/1997)*

+ Chỉ rõ: Trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài;

+ Đề ra chủ trương: Tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO.

- *Đại hội IX (4/2001)*

+ Nhận định về những thành tựu của 25 năm đổi mới đất nước, trong đó có những thành tựu về hoạt động đối ngoại;

+ Đề ra chủ trương: Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực;

+ Phát triển phương châm của Đại hội VII thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr 42).

- *Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị (11/2001)*

Đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Hội nghị TW9 khóa IX (1/2004)*

+ Nhấn mạnh yêu cầu chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập WTO;

+ Chủ trương: Kiên quyết đấu tranh với mọi biếu hiện của các lợi ích cục bộ, kìm hãm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Đại hội X của Đảng (4/2006)*

- + Nêu ra quan điểm: Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển;
- + Đề ra chính sách đối ngoại: rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đại hội XI của Đảng (1/2011)

- + Nhận định tinh hình thế giới và trong nước;
- + Đề ra chủ trương: “Triển khai đồng bộ, toàn diện, có hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế”. (Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG – Sự thật, HN, 2011, t 8, tr 322).

Như vậy, đến Đại hội XI, nhận thức và tư duy của Đảng về quan hệ đối ngoại đã được bổ sung, phát triển và ngày càng hoàn thiện, phù hợp với xu thế của thời đại và yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam.

8.2.2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế

8.2.2.1. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

**** Cơ hội và thách thức***

- Về cơ hội:

- + Xu thế hoà bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hoá kinh tế tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng hoạt động đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế;

- + Thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo tiền đề cho quan hệ đối ngoại, hội nhập.

- Về thách thức:

- + Những vấn đề toàn cầu như phân hoá giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia... gây tác động đối với nước ta;
- + Nền kinh tế Việt Nam chịu sức ép cạnh tranh gay gắt;
- + Lợi dụng toàn cầu hoá, các thế lực thù địch sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” chống phá chế độ chính trị và ổn định, phát triển ở nước ta.

** Mục tiêu và nhiệm vụ đối ngoại*

- Mục tiêu:

- + Lấy việc giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới để phát triển KT
- XH là lợi ích cao nhất của Tổ quốc;

+ Kết hợp nội lực với ngoại lực để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế;

+ Góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Nhiệm vụ:

Giữ vững môi trường hoà bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và và toàn vẹn lãnh thổ.

** Tư tưởng chỉ đạo*

Trong quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế, phải quán triệt sâu sắc các quan điểm:

- Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam;

- Giữ vững độc lập, tự chủ, tự cường đi đôi với đầy mạnh đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại;
- Nâng vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế, cố gắng thúc đẩy hợp tác, nhưng vẫn phải đấu tranh dưới hình thức và mức độ thích hợp với từng đối tác, đấu tranh để hợp tác, tránh cục diện đối đầu, tránh bị đẩy vào thế cô lập;
- Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị, xã hội;
- Giữ vững ổn định kinh tế – xã hội; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế;
- Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tạo ra và sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

8.2.2. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế

- Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững;
- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp;
- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc và quy định của WTO;
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý của Nhà nước;
- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế;

- Giải quyết tốt các vấn đề văn hóa, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập;
- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập.
- Phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước với đối ngoại nhân dân; giữa chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại;
- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

8.2.3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

8.2.3.1. Thành tựu và ý nghĩa

* *Thành tựu* (sau 30 năm đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế)

- Phá thế bị bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Giải quyết hoà bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan;
- Mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá;
- Tham gia các tổ chức kinh tế của khu vực và thế giới (IMF, WB, ADB, AFTA, ASEM, APEC, WTO,...);
- Mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học - công nghệ và kỹ năng quản lý;
- Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh.

* *Ý nghĩa*

- Tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài, kết hợp với các nguồn lực trong nước, hình thành sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn;
- Góp phần giữ vững, củng cố độc lập, tự chủ và định hướng XHCN, giữ vững an ninh quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc;
- Nước ta có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới;
- Những thành tựu trên là cơ bản, có ý nghĩa rất quan trọng, góp phần đưa nền kinh tế nước ta có bước phát triển mới;
- Những thành tựu đối ngoại trong hơn 25 năm qua đã chứng minh đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng là đúng đắn và sáng tạo.

8.2.3.2. *Hạn chế và nguyên nhân*

* *Hạn chế*

- Trong quan hệ với với các nước, nhất là các nước lớn, chúng ta còn lúng túng, bị động;
- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế;
- Hệ thống luật pháp chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ;
- Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết.

* *Nguyên nhân*

- Các doanh nghiệp nước ta hầu hết là quy mô nhỏ, yếu kém cả về quản lý công nghệ, trình độ sản xuất và khả năng cạnh tranh;
- Kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ đều kém phát triển;
- Đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực đối ngoại chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và chất lượng;

- Công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược về đối ngoại có mặt còn hạn chế;

- Sự phối hợp giữa đối ngoại của Đảng với ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân, giữa các lĩnh vực đối ngoại chưa thật sự đồng bộ.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 8

1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương đối ngoại của Đảng trong thời kỳ 1975 - 1986?

2. Hoàn cảnh lịch sử từ giữa thập kỷ 80 của thế kỷ XX và quá trình hình thành đường lối đối ngoại của Đảng thời kỳ đổi mới?

4. Làm rõ tính tất yếu khách quan của việc đổi mới tư duy, đường lối đối ngoại của Đảng trong những năm 80 của thế kỷ XX?

5. Quá trình đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng thời kỳ đổi mới?

D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 8

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng công sản Việt Nam* (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, HN, 2011, t8, tr322.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, 2004, t37, tr 617.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr 42.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2007, t51, tr 49, 114.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 1, Nxb. CTQG, HN, 1998
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 2, Nxb. CTQG, HN, 1998
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 2, Nxb. CTQG, HN, 2000
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, , tập 2, Nxb. CTQG, HN, 2002
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 3, Nxb. CTQG, HN, 1999
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 4, Nxb. CTQG, HN, 1999
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 5, Nxb. CTQG, HN, 1999
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 6, Nxb. CTQG, HN, 2000
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 7, 8, Nxb. CTQG, HN, 2000
10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 10, Nxb. CTQG, HN, 2001

11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 11, Nxb. CTQG, HN, 2001
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 12, Nxb. CTQG, HN, 2001
13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 14, Nxb. CTQG, HN, 2001
14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 18, Nxb. CTQG, HN, 2002
15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 20, 21 Nxb. CTQG, HN, 2002
16. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 26, Nxb. CTQG, HN, 2003
17. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 37, Nxb. CTQG, HN, 2004
18. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 47, Nxb. CTQG, HN, 2006
19. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 51, Nxb. CTQG, HN, 2007
20. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 53, Nxb. CTQG, HN, 2007
21. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995
22. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1, 2, 3, 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội i, 2002
23. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 6, 8, 9, 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002

24. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng bộ toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996
25. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện ĐH DB toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001
26. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện ĐH DB toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006
27. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện ĐH DB toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011
28. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới*, Lưu hành nội bộ, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005
29. *Tạp chí Cộng sản*, số 795 (tháng 1-2009)
30. Nguyễn Phú Trọng: "Cương lĩnh chính trị - Ngọn cờ tư tưởng, lý luận chỉ đạo sự nghiệp cách mạng của chúng ta", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
31. PGS. TS Phạm Văn Linh; TS Nguyễn Tiến Hoàng: "Về những điểm mới của Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011).

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....	3
LỜI NÓI DÀU.....	4
<i>Chương mở đầu. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM</i>	6
A. MỤC TIÊU	6
1. Về kiến thức.....	6
2. Về tư tưởng, thái độ	6
3. Về kỹ năng	6
B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG	6
1. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu	6
1.1. Đối tượng nghiên cứu	6
1.1.1. Khái niệm “Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam”	6
1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của môn học	7
1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	7
2. Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học	8
2.1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu môn học	8
2.1.1 Cơ sở phương pháp luận.....	8
2.1.2. Phương pháp nghiên cứu.....	8
2.2. Ý nghĩa của việc học tập môn học	8
2.2.1. Ý nghĩa về nhận thức	8
2.2.2. Ý nghĩa về tư tưởng, thái độ	8
2.2.3. Ý nghĩa về thực tiễn	8

Chương 1. SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LINH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG	9
A. MỤC TIÊU	9
1. Về kiến thức	9
2. Về tư tưởng, thái độ	9
3. Về kỹ năng	9
B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG	10
1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam.....	10
1.1.1 Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX	10
1.1.2. Hoàn cảnh trong nước.....	11
1.2. Hội nghị thành lập đảng và cương lĩnh chính trị đầu tiên của đảng	20
1.2.1. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.....	20
1.2.2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.....	21
1.2.3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam	23
C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 1	23
D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 1	24
Chương 2. ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945).....	25
A. MỤC TIÊU	25
1. Về kiến thức	25
2. Về tư tưởng, thái độ	25
3. Về kỹ năng	26
B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG	26
2.1. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939	26
2.1.1. Chủ trương của Đảng trong những năm 1930 – 1935	26
2.1.2. Chủ trương của Đảng trong những năm 1936 - 1939.....	31
2.2. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945	35
2.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng.....	35
2.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ..	37

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 2	43
D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 2	44
<i>Chương 3. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 - 1975)....</i>	45
A. MỤC TIÊU	45
1. Về kiến thức.....	45
2. Về tư tưởng, thái độ	45
3. Về kỹ năng	46
B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG	46
3.1. Đường lối kháng chiến chống thực dân pháp xâm lược (1945 – 1954).....	46
3.1.1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 - 1946).....	46
3.1.2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 - 1954).....	51
3.1.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.....	54
3.2. Đường lối kháng chiến chống mỹ, cứu nước, thống nhất tổ quốc (1954 - 1975)	57
3.2.1. Đường lối trong giai đoạn 1954 - 1964	57
3.2.2. Đường lối trong giai đoạn 1965 - 1975	61
3.2.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.....	65
C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 3	68
D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 3	70
<i>Chương 4. ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA.....</i>	71
A. MỤC TIÊU	71
1. Về kiến thức	71
2. Về tư tưởng, thái độ	71
3. Về kỹ năng	71
B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG	72

4.1. Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới.....	72
4.1.1. Mục tiêu và phương hướng công nghiệp hóa	72
4.1.2. Đánh giá việc thực hiện đường lối công nghiệp hóa	73
4.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới	73
4.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa	73
4.2.2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa	74
4.2.3. Nội dung và định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.....	75
4.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân	76
C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 4	77
D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 4.....	78
Chương 5. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	79
A. MỤC TIÊU	79
1. Về kiến thức	79
2. Về tư tưởng, thái độ	79
3. Về kỹ năng	79
B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG	80
5.1. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường	80
5.1.1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới.....	80
5.1.2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới.....	82
5.2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta	84
5.2.1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản	84
5.2.2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	86
5.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân	88
C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 5	90
D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 5.....	90

Chương 6. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG	
CHÍNH TRỊ.....	91
A. MỤC TIÊU.....	91
1. Về kiến thức.....	91
2. Về tư tưởng, thái độ	91
3. Về kỹ năng	92
B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG	92
6.1. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới	92
6.1.1. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1945- 1954).....	92
6.1.2. Hệ thống dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (1954 - 1975).....	93
6.1.3. Hệ thống chuyên chính vô sản theo tư tưởng làm chủ tập thể (1975 - 1985)	6
6.2. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.....	96
6.2.1. Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị.....	96
6.2.2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.	98
6.2.3. Đánh giá việc thực hiện đường lối (sau 30 năm đổi mới)....	100
C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 6	103
D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 6	104
Chương 7. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI	105
A. MỤC TIÊU.....	105
1. Về kiến thức.....	105
2. Về tư tưởng, thái độ	105
3. Về kỹ năng	106
B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG	106
7.1. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa	106
7.1.1. Thời kỳ trước đổi mới.....	106

7.1.2. Trong thời kỳ đổi mới	110
7.2. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội.....	114
7.2.1. Thời kỳ trước đổi mới.....	114
7.2.2. Trong thời kỳ đổi mới.....	117
C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 7	121
D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 7.....	122
<i>Chương 8. ĐƯỜNG LỐI ĐỔI NGOẠI.....</i>	123
A. MỤC TIÊU.....	123
1. Về kiến thức.....	123
2. Về tư tưởng, thái độ	123
3. Về kỹ năng	124
B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG	124
8.1. Đường lối đổi ngoại từ năm 1975 đến năm 1986	124
8.1.1. Hoàn cảnh lịch sử	124
8.1.2. Nội dung đường lối đổi ngoại của Đảng.....	125
8.1.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân	127
8.2. Đường lối đổi ngoại, hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới	128
8.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối.....	128
8.2.2. Nội dung đường lối đổi ngoại, hội nhập quốc tế	133
8.2.3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân	136
C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN CHƯƠNG 8	138
D. TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG 8.....	138
TÀI LIỆU THAM KHẢO	139

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Phường Tân Thịnh - TP. Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0280.3840.018 - Fax: 0280.3840.017

Website: nxb.tnu.edu.vn * E-mail: nxb_dhtn@gmail.com

Giáo trình

**ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG
CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

(Tái bản lần thứ nhất)

Chịu trách nhiệm xuất bản

PGS.TS NGUYỄN ĐỨC HẠNH

Giám đốc - Tổng biên tập

Biên tập:

NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG

Thiết kế bìa:

LÊ THÀNH NGUYỄN

Trình bày:

BÙI BÍCH THÙY

Sửa bản in:

ĐÀO THÁI SƠN

ISBN: 978-604-915-480-5

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Xưởng in – Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên (Địa chỉ: Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên). Giấy phép xuất bản số: 325-2017/CXBIPH/02-18/DHTN. Quyết định xuất bản số: 56/QĐ-NXBĐHTN. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2017.